



**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

**BÁO CÁO  
TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NĂM 2025**

**Hà Nội, tháng 12 năm 2025**

# MỤC LỤC

<b>A. TỔNG QUAN VỀ TRƯỜNG.....</b>	
<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>2</b>
1. Thông tin chung về cơ sở giáo dục nghề nghiệp .....	4
2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.....	4
4. Nghề đào tạo và quy mô đào tạo của nhà trường năm 2025 .....	13
5. Cơ sở vật chất, tài chính.....	16
<b>B. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP .....</b>	<b>20</b>
<b>I. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>	
1. Đặt vấn đề.....	20
2. Tổng quan chung .....	20
2.1. Căn cứ tự đánh giá.....	20
2.2. Mục đích tự đánh giá.....	21
2.3. Yêu cầu tự đánh giá.....	21
2.4. Phương pháp tự đánh giá.....	21
2.5. Các bước tiến hành tự đánh giá.....	22
<b>II. TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>	
1. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề: Cơ điện tử.....	31
2. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề: Cắt gọt kim loại.....	51
3. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề: Điện tử công nghiệp.....	60
4. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề: Điện công nghiệp.....	69
5. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề: Kỹ thuật máy lạnh & Điều hòa không khí.....	82
6. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề: Công nghệ ô tô.....	89
<b>III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>96</b>
1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo: .....	96
2. Đối với Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên.....	
3. Đối với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội .....	

## CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Ký hiệu viết tắt
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động - TB&XH
Cán bộ viên chức	CBVC
Công nhân viên chức	CNVC
Cán bộ - Công nhân viên	CB-CNV
Ban chấp hành	BCH
Ủy ban nhân dân	UBND
Cao đẳng	CĐ
Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	CĐNCNHN
Công nghiệp hoá, hiện đại hoá	CNH, HĐH
Dụng cụ lâu bền	DCLB
Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp	CSGDNN
Học sinh, sinh viên	HSSV
Minh chứng	MC
Nghị định – Chính phủ	NĐ- CP
Nghiên cứu khoa học	NCKH
Cao đẳng nghề	CĐN
Trung cấp nghề	TCN
Sơ cấp nghề	SCN
Công nghệ thông tin	CNTT
Vốn hỗ trợ phát triển không hoàn lại	ODA
Xã hội chủ nghĩa	XHCN
Đảm bảo chất lượng và Quản lý khoa học	ĐBCL&QLKH
Điện - Điện tử	Đ-ĐT
Trung cấp & Sư phạm dạy nghề	TC&SPDN
Môn học, mô đun	MH, MĐ
Phòng cháy chữa cháy	PCCC
Tiêu chuẩn Việt Nam	TCVN

## **A. TỔNG QUAN VỀ TRƯỜNG**

### **1. Thông tin chung về cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

**1.1. Tên trường:** Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội

**1.2. Tên Tiếng Anh:** Hanoi Intrustrial Vocational College (HNIVC)

1.3. Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

### **1.4. Địa chỉ trường:**

Trụ sở chính: 131 Thái Thịnh – Đống Đa – Hà Nội

Cơ sở 1: 131 Thái Thịnh – Đống Đa – Hà Nội

Cơ sở 2: Phường Trung Văn – Nam Từ Liêm – Hà Nội

Số điện thoại: (84-42) 38.532.033 – (84-42) 38.532.034

Số fax: (84-42) 38.533.523

Email: info@hinivc.edu.vn

Website: <http://www.hnivc.edu.vn>

### **1.5. Năm thành lập trường:**

+ Năm thành lập đầu tiên: 22 tháng 11 năm 1974

+ Năm nâng cấp thành trường cao đẳng nghề: 29 tháng 12 năm 2006

**1.6. Loại hình trường đào tạo:** Công lập √ ; Tư thực

### **1.7. Người liên hệ:**

Họ và tên: Bà Phạm Thị Hương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0917.512.688

Email: phamthihuong0804@gmail.com

## **2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

### **2. 1. Lịch sử phát triển:**

Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội tiền thân là Trường Công nhân Cơ khí điện Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 1363-QT/TC ngày 22/11/1974 và trải qua 5 lần sát nhập.

Từ khi thành lập đến nay, Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội đã có nhiều lần thay đổi cơ cấu tổ chức và đổi tên:



- Ngày 22/11/1974, Trường Đào tạo Công nhân Kỹ thuật Cơ khí – Điện Hà Nội trực thuộc Sở Lao động Hà Nội (nay là Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hà Nội) được thành lập theo quyết định số 1363/QĐ-UB ngày 22 tháng 11 năm 1974 của Ủy ban Hành chính Thành phố Hà Nội.

- Tháng 11/1988, Trường sáp nhập thêm Trường dạy nghề Công nghiệp số 2 và đổi tên thành trường Công nhân Kỹ thuật Công nghiệp Hà Nội;

- Tháng 9/1990, Trường nhận chuyển giao nhiệm vụ đào tạo kỹ thuật viên trung cấp từ Trường Trung học Kỹ thuật Công nghiệp và đổi tên thành Trường Kỹ thuật Công nghiệp Hà Nội;

- Tháng 3/1998, Trường đổi tên thành Trường Trung học Công nghiệp Hà Nội;

- Tháng 4/2003, Trường sáp nhập thêm Trường Thủ công Mỹ nghệ Hà Nội;

- Tháng 07/2012, Trường sáp nhập thêm Trường Trung cấp nghề Đồng hồ - Điện tử - Tin học Hà Nội.

Năm 2006 theo Quyết định số 1984/QĐ-BLĐTBXH ngày 29/12/2006 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trên cơ sở nâng cấp từ Trường Trung học Công nghiệp Hà Nội thành Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội.

Hiện nay, Nhà trường có 05 phòng chức năng:

- Phòng Tổ chức - Hành chính;
- Phòng Đào tạo & Quản lý học sinh sinh viên;
- Phòng Đảm bảo chất lượng & Quản lý khoa học;
- Phòng Kế hoạch – Tài chính;
- Phòng Cơ sở vật chất, Thiết bị & Dự án

Và 06 khoa:

- Khoa Cơ khí;
- Khoa Công nghệ Ô tô;
- Khoa Điện – Điện tử;
- Khoa Công nghệ thông tin;
- Khoa Kinh tế & Du lịch;
- Khoa Ngoại ngữ & Khoa học cơ bản;
- Khoa Chăm sóc sắc đẹp, Kinh tế & Dịch vụ

02 trung tâm: Trung tâm Truyền thông, Tuyển sinh & Hỗ trợ khởi nghiệp;  
Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Hợp tác doanh nghiệp trực thuộc trường.

Nhà trường hiện đào tạo theo Giấy chứng nhận đăng ký GDNN 03 cấp trình độ gồm:

- Hệ cao đẳng nghề 22 nghề;
- Hệ trung cấp nghề 17 nghề;
- Hệ sơ cấp nghề 02 nghề.

Nhà trường đã thành lập Hội đồng trường và các tổ chức đoàn thể như:

- Đảng ủy;
- Công đoàn;
- Đoàn thanh niên;
- Hội cựu chiến binh.

Nhà trường hiện có 07 nghề trọng điểm, bao gồm:

- Nghề trọng điểm Cấp độ quốc tế (05 nghề): Công nghệ ô tô; Công nghệ kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm); Điện công nghiệp; Tự động hóa công nghiệp.

- Nghề trọng điểm ASEAN (02 nghề): Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử; Lập trình máy tính.

Mục tiêu phấn đấu đến năm 2030: Trường đạt chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao theo quy định của Chính phủ; tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4; một số nghề trọng điểm tiếp cận trình độ G20. Trường vận hành theo mô hình “Nhà trường thông minh – doanh nghiệp đồng hành”; đào tạo gắn với thị trường lao động; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, chuyển đổi số và phát triển bền vững.

Mục tiêu phấn đấu đến năm 2035: Trường trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao đạt chuẩn khu vực và một số ngành đạt chuẩn quốc tế; là đầu mối cung cấp nhân lực kỹ thuật chất lượng cao cho Thủ đô và cả nước; góp phần thực hiện các Nghị quyết của Bộ Chính trị và Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp đến năm 2045.

Nhà trường còn hợp tác đào tạo với các doanh nghiệp và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các trường đại học trong nước. Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội còn hợp tác, kết nghĩa với một số cơ sở đào tạo ở các nước như Hàn Quốc, Nhật Bản, Anh Quốc, Phần Lan, Úc, Cộng hòa liên bang Đức, Trung Quốc ....

- Trường Cao đẳng kỹ thuật ô tô Toyota - Kobe
- Trường Đại học quốc tế JEJU, Hàn Quốc
- Trường Đại học quốc gia Kunsan, Hàn Quốc
- Trường Đại học Kyung Hee, Hàn Quốc



- Học viên ngôn ngữ Hàn Quốc
- Trường Đại học Quốc Gia Cần Ích, Đài Loan
- Học viện kỹ thuật chuyên nghiệp Nam Ninh, Trung Quốc
- Trường Đại học khoa học kỹ thuật Côn Sơn
- Tổ chức Plan International
- Tập đoàn giáo dục Avestos – CHLB Đức

Ngoài các tổ chức nói trên nhà trường còn có rất nhiều hoạt động hợp tác với các đối tác khác nhau từ nhiều quốc gia trên thế giới.

Tổ chức Hợp tác phát triển Đức (GIZ): chủ yếu là các hoạt động tập huấn, tư vấn hỗ trợ kỹ thuật nâng cao năng lực đào tạo nghề đặc biệt là trong ngành Cơ khí.

Nhà trường còn có rất nhiều hoạt động hợp tác với các đối tác khác nhau từ nhiều quốc gia trên thế giới.

Trong những năm qua, việc đẩy mạnh quan hệ hợp tác quốc tế của nhà trường đã thu được những kết quả tốt đẹp, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phát triển nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và trang thiết bị cho nhà trường. Thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế, nhà trường đã cử nhiều lượt cán bộ, giáo viên đi học tập, tham quan kinh nghiệm ở nước ngoài.

## 2.2. Thành tích nổi bật:

Trải qua 51 năm xây dựng và phát triển nhà trường không ngừng lớn mạnh. Về đội ngũ cán bộ, giáo viên không ngừng phát triển với 174 cán bộ, giáo viên trong đó có 02 tiến sỹ, 100 thạc sỹ, 53 đại học và 18 trình độ khác. Đội ngũ cán bộ, giáo viên nhà trường có chuyên môn tốt, vững về kỹ năng nghề, có đủ năng lực sư phạm và kiến thức, phẩm chất đạo đức tốt, tận tâm, tận tụy với công việc. Đội ngũ nhà giáo của Nhà trường tham gia Hội giảng toàn quốc luôn đạt những giải cao. Năm 2012 nhà trường cử 3 nhà giáo tham gia Hội giảng có 01 nhà giáo đạt giải nhất, 02 nhà giáo đạt giải nhì; năm 2015 nhà trường cử 02 nhà giáo tham gia Hội giảng có 01 nhà giáo đạt giải nhất, 1 nhà giáo đạt giải nhì; năm 2018 nhà trường cử 03 nhà giáo tham gia Hội giảng có 03 nhà giáo đạt giải nhất; năm 2021 nhà trường cử 01 nhà giáo tham gia Hội giảng có 01 nhà giáo đạt giải nhất Quốc gia; năm 2023 nhà trường cử 04 nhà giáo tham gia Hội giảng có 04 nhà giáo đạt giải nhì Thành phố; năm 2024 nhà trường cử 01 giáo viên tham gia Hội giảng và đạt giải nhì Toàn quốc

Về cơ sở vật chất, thiết bị Nhà trường liên tục đổi mới và phát triển về cơ sở vật chất, quy mô, ngành nghề nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, xứng đáng là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực có uy tín, chất lượng cao của Thủ đô Hà Nội.

Nhà trường đặc biệt quan tâm xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội trong và ngoài nước. Đến nay, Trường đã có

quan hệ hợp tác chặt chẽ với gần 100 đơn vị để cùng nghiên cứu, chuyên giao công nghệ, sản xuất, hỗ trợ trang thiết bị, đào tạo giáo viên, tài trợ học bổng và đặc biệt là giải quyết việc làm cho sinh viên ra trường. Chính mối quan hệ này đã góp phần không nhỏ cho sự phát triển của Nhà trường.

Công tác Nghiên cứu khoa học của Nhà trường cũng đã đạt được nhiều thành tích đáng kể. Nhiều sáng kiến, đề tài NCKH có tính ứng dụng cao, phục vụ cho hoạt động của Nhà trường đã đưa vào nghiệm thu. Hàng trăm mô hình, thiết bị dạy học chất lượng cao đã được sản xuất và đưa vào đào tạo.

Ghi nhận những thành tích đã đạt được trong mọi mặt hoạt động của nhà trường, các tập thể và các cá nhân của Nhà trường vinh dự được Đảng, Nhà nước, Bộ, Ngành, UBND thành phố Hà Nội và các đoàn thể tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý:

- Huân chương lao động Hạng Ba của Chủ tịch nước năm 2007
- Huân chương Bảo vệ tổ quốc hạng Ba của Chủ tịch nước năm 2009
- Huân chương lao động Hạng Nhì của Chủ tịch nước năm 2012
- Huân chương lao động Hạng Nhất của Chủ tịch nước năm 2019
- Huân chương lao động Hạng Nhất của Chủ tịch nước lần 2 năm 2024
- Biểu tượng Vàng đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam năm 2011
- Danh hiệu Thương hiệu nổi tiếng - sản phẩm uy tín - dịch vụ hoàn hảo về đào tạo nghề chất lượng cao năm 2025.
- Cờ thi đua Chính phủ tặng Đơn vị xuất sắc phong trào thi đua năm 2018, 2021
- Cờ thi đua Thành phố tặng Đơn vị xuất sắc phong trào thi đua các năm 2012, 2013, 2017, 2019, 2020, 2022
- Bằng khen Thủ tướng Chính phủ năm 2014
- Bằng khen Thành phố tặng Đơn vị hoàn thành xuất sắc năm 2014, 2015, 2016, 2023, 2024
- Bằng khen của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2014, 2016, 2018, 2020, 2021, 2022
- Bằng khen của BCH Đảng bộ Thành phố Hà Nội năm 2016
- Nhiều cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường vinh dự được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và nhiều bằng khen, giấy khen của các cấp Thành phố, Tổng liên đoàn LĐVN, TW Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hà Nội, Sở Nội vụ Hà Nội.

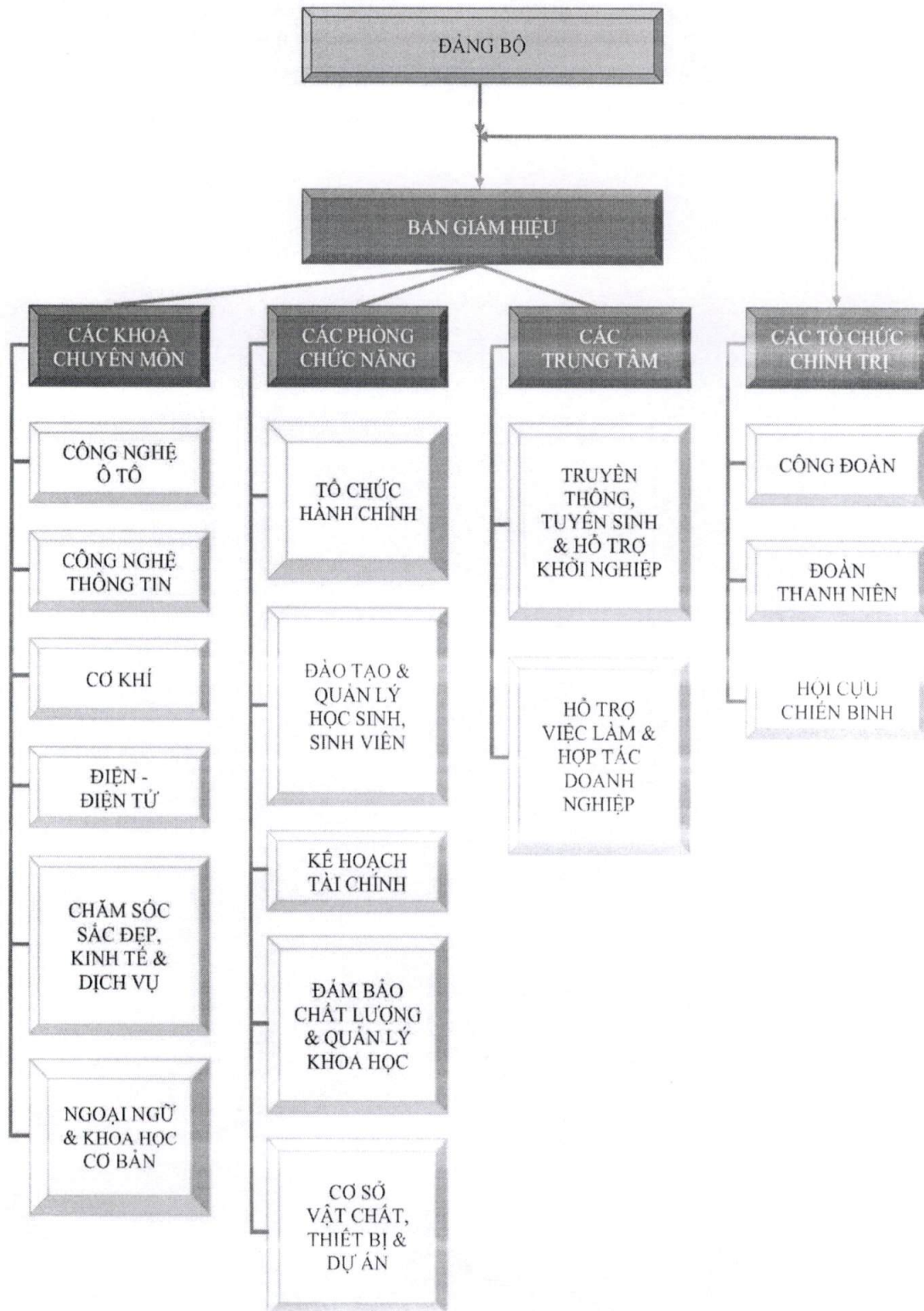


Đảng bộ, Công đoàn và Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh luôn đạt những thành tích cao như: Đảng bộ trong sạch vững mạnh và tiêu biểu, Công đoàn vững mạnh xuất sắc, Đoàn thanh niên tiên tiến xuất sắc nhiều năm liền.

Năm 2025 nhà trường được Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội khen tặng 03 tập thể, 03 cá nhân có thành tích trong phong trào thi đua năm học 2024 – 2025.

### 3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

#### 3.1. Cơ cấu tổ chức (theo sơ đồ sau)



3.2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban Giám hiệu	Phạm Thị Hương	1972	Thạc sỹ	Hiệu trưởng
	Nguyễn Văn Huy	1972	Thạc sỹ	Phó Hiệu trưởng
	Trần Thanh Bình	1981	Thạc sỹ	Phó Hiệu trưởng
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn				
Đảng Bộ	Phạm Thị Hương	1972	Thạc sỹ	Bí thư
	Nguyễn Văn Huy	1972	Thạc sỹ	Phó Bí thư
Chi bộ 1	Lê Văn Hùng	1974	Thạc sỹ	Bí thư
Chi bộ 2	Trần Văn Việt	1981	Tiến sỹ	Bí thư
Chi bộ 3	Lê Ngọc Kính	1973	Thạc sỹ	Bí thư
Chi bộ 4	Phạm Văn Huy	1985	Thạc sỹ	Bí thư
Chi bộ 5	Vũ Văn Giang	1982	Thạc sỹ	Bí thư
Chi bộ 6	Nguyễn Thị Minh Hạnh	1976	Thạc sỹ	Bí thư
Chi bộ 7	Trần Thị Bích Liên	1977	Thạc sỹ	Bí thư
Chi bộ 8	Đoàn Vũ Giang	1981	Thạc sỹ	Bí thư
Chi bộ 9	Dương Quang Hà	1971	Đại học	Bí thư
Chi bộ 10	Hoàng Đức Quân	1982	Thạc sỹ	Bí thư
Công Đoàn	Nguyễn Thị Kim Oanh	1976	Thạc sỹ	Chủ tịch
Đoàn Thanh niên	Đỗ Trung Công	1989	Thạc sỹ	Bí thư
Hội Cựu chiến binh	Nguyễn Văn Lợi	1974	Trung cấp	Phó Chủ tịch
Nữ công	Trương Thị Ngọc Anh	1981	Thạc sỹ	Trưởng ban
3. Trưởng các phòng chức năng				
Phòng TCHC	Trần Văn Việt	1981	Tiến sỹ	Trưởng phòng
Phòng Đào tạo và QLHSSV	Lê Văn Hùng	1974	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng ĐBCL&QLKH	Lê Ngọc Kính	1973	Thạc sỹ	Trưởng phòng



Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
Phòng KHTC	Vũ Thị Trang	1978	Thạc sỹ	Trưởng phòng, Kế toán trưởng
Phòng CSVCTB&DA	Dương Quang Hà	1971	Kỹ sư	Trưởng phòng
<b>4. Trưởng các khoa</b>				
Khoa Cơ khí	Dương Thành Hưng	1966	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Công nghệ ô tô	Phạm Văn Huy	1985	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Điện – Điện tử	Trần Thị Bích Liên	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Công nghệ thông tin	Đoàn Vũ Giang	1981	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Chăm sóc sắc đẹp, Kinh tế & Dịch vụ	Khúc Thị Ngọc Hà	1979	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Ngoại ngữ & Khoa học cơ bản	Nguyễn Thị Minh Hạnh	1976	Thạc sỹ	Trưởng khoa
<b>5. Trưởng Trung tâm trực thuộc (Trung tâm, Thư viện ...)</b>				
Trung tâm Hỗ trợ việc làm & HTDN	Hoàng Đức Quân	1982	Thạc sỹ	Giám đốc
Trung tâm Truyền thông, Tuyển sinh & HTKN	Nguyễn Thị Thanh Xuân	1982	Thạc sỹ	Giám đốc

3.3. Tổng số cán bộ, giáo viên của trường: (tính đến thời điểm tháng 12/2025)

1.3.1. Cán bộ, nhân viên trong trường: 174

1.3.2. Đội ngũ giáo viên:

- Giáo viên cơ hữu: 134                      - Nam: 69                      - Nữ: 65

TT	Giáo viên cơ hữu			
	Trình độ đào tạo	Nam	Nữ	Tổng số
1	Tiến sĩ	01	01	02



TT	Giáo viên cơ hữu			
	Trình độ đào tạo	Nam	Nữ	Tổng số
2	Thạc sĩ	46	53	99
3	Đại học	18	11	29
4	Cao đẳng	04	0	04
Tổng số		69	65	134

#### 4. Nghề đào tạo và quy mô đào tạo của nhà trường năm 2025

##### 4.1. Các nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của nhà trường:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 66/2025/GCNDKHKH-GDNNGD TX ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Cục Giáo dục nghề nghiệp & Giáo dục thường xuyên, Bộ giáo dục và Đào tạo.

##### Kết quả tuyển sinh năm học 2025

TT	Trình độ đào tạo	Quy mô tuyển sinh	Kết quả tuyển sinh
1	Cao đẳng	1.620	1.561
2	Liên thông cao đẳng		133
3	Trung cấp 2 năm	575	25
4	Trung cấp 3 năm (THPT)		511
5	Sơ cấp	50	20
6	Thường xuyên dưới 3 tháng	Theo thực tế	3.930
<b>TỔNG:</b>		<b>2.245</b>	<b>6.160</b>

\* Số lượng tuyển sinh cụ thể từng nghề theo danh mục được cấp phép:

TT	Ngành/nghề đào tạo	Tuyển sinh đến 12/12/2025						Tổng số
		Trình độ						
		Cao đẳng		Trung cấp		Sơ cấp	Đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng	
		Cao đẳng	Liên thông	Trung cấp	Trung cấp (THPT)			
1	Thiết kế đồ họa	70	26					96
				3	64			67

2	Kế toán doanh nghiệp	12	3				15
				2	8		10
3	Truyền thông và mạng máy tính						0
					40		40
4	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	73	39				112
				1	72		73
5	Lập trình máy tính						0
6	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	103	2				105
				6	14		20
7	Công nghệ ô tô	546	35				581
				1	29		30
8	Công nghệ Hàn			1			1
9	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	111					111
6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	60					60
10	Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà						0
							0
11	Kỹ thuật lập trình, gia công trên máy CNC	40					40
12	Cắt gọt kim loại						0
							0
13	Cơ điện tử				37		37
14	Điện công nghiệp	176	16				192
				4	38		42
15	Điện tử công nghiệp	53	1				54
16	Kỹ thuật máy lạnh	90	9				99

	và điều hòa không khí			1	27			28
17	Tự động hóa công nghiệp	102	2					104
					29			29
18	Quan trị dịch vụ du lịch và lữ hành	14			25			39
19	Du lịch lữ hành			1				1
20	Kỹ thuật chế biến món ăn	50						50
				2	54			56
21	Chăm sóc sắc đẹp	18						18
				2	58			60
22	Kỹ thuật chăm sóc tóc			1	16			17
23	Tiếng Trung Quốc	43						43
24	Tiếng Hàn Quốc							0
25	Tiếng Nhật							0
26	Vẽ móng nghệ thuật							0
27	Chăm sóc da						20	20
28	Điện lạnh						1	1
29	Phun thêu thẩm mỹ						32	32
30	Gội đầu dưỡng sinh						18	18
31	Chăm sóc da cơ bản						158	158
32	Thiết kế các kiểu tóc						80	80
33	Huấn luyện định kỳ NVSP cho giảng viên đào tạo nội bộ						81	81

34	Kỹ năng mềm						206	206
35	An toàn vệ sinh lao động						186	186
36	Thực tập CNC						1	1
37	Autocad						2	2
38	Công nghệ chế tạo máy						1	1
39	Robot công nghiệp						8	8
40	Công nghệ CAD/CAM CNC						3	3
41	Điều khiển khí nén						1	1
42	Điều khiển thủy lực						1	1
43	Vẽ và thiết kế cơ khí						8	8
44	Thiết kế mạch in						20	20
45	Lập trình vi điều khiển						21	21
46	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQLSERVER						1	1
47	Thiết kế và quản trị Websiet						1	1
48	Thiết kế Websiet bằng HTML 5 và CSS3						3	3
49	Kỹ thuật chụp ảnh						16	16
50	Xử lý ảnh						24	24
51	Thiết kế minh họa với Adobe Illustrator						27	27
52	Chế bản điện tử						10	10



53	Thiết kế 3D						18	18
54	Kiểm tra sửa chữa mạng truyền thông ô tô						2	2
55	Chuẩn đoán hệ thống điều khiển điện thân xe						1	1
56	Sửa chữa điện công nghiệp						9	9
57	Vận hành sửa chữa điện công nghiệp						6	6
58	Công nghệ làm khuôn và gia công Composite						0	0
59	Lắp đặt điện khí cơ bản						13	13
60	Điện công nghiệp						92	92
61	Tiện cơ bản						4	4
62	Xoa bóp bấm huyệt						56	56
63	Kỹ thuật chế biến món ăn						5	5
64	Vẽ móng nghệ thuật						24	24
65	Ứng dụng laze thẩm mỹ						36	36
66	Kỹ thuật viên massage trị liệu						19	19
67	Nội my nghệ thuật						5	5
68	Kỹ thuật viên xoa bóp bấm huyệt vật lý trị liệu						82	82
69	An toàn y tế trong ngành làm đẹp						151	151

70	Uốn , duỗi , nhuộm tóc						147	147
71	Chế biến món ăn						57	57
72	Trang điểm cơ bản						8	8
73	Kỹ năng mềm						150	150
74	Thiết kế đồ họa 2D						20	20
75	Kỹ thuật làm bánh						20	20
76	Thiết kế tạo mẫu tóc						20	20
77	Nghiệp vụ sư phạm cơ bản						39	39
78	Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GDNN						2016	2016
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>1561</b>	<b>133</b>	<b>25</b>	<b>511</b>	<b>0</b>	<b>3930</b>	<b>6160</b>

**4.2. Số lượng học sinh, sinh viên năm 2025 (Thời điểm báo cáo 30/11/2025)**

TT	Trình độ đào tạo	Năm 2025
1	Cao đẳng	2.940
2	Liên thông cao đẳng	118
3	Trung cấp	989
4	Sơ cấp	0
5	Thường xuyên dưới 3 tháng	3.930
<b>TỔNG:</b>		<b>7.977</b>

**5. Cơ sở vật chất, tài chính**

**5.1. Cơ sở vật chất**

Cơ sở 1: 131 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội:

+ Tổng diện tích 22.688m<sup>2</sup>. Trong đó:

+ Diện tích xây dựng: 18.486m<sup>2</sup>

+ Diện tích cây xanh, lưu thông: 4.202m<sup>2</sup>

Cơ sở 2: Phùng Khoang, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội

+ Tổng diện tích 1616,2 m<sup>2</sup>: (Chưa xây dựng)

\* Các khu vực chức năng hiện có trên khu đất cơ sở 1

TT	Hạng mục, công trình	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Đã xây dựng (m <sup>2</sup> )	Đang xây dựng
1	Khu hiệu bộ	2.190	2.190	
2	Phòng học lý thuyết	2.592	2.592	
3	Xưởng thực hành	10.754	10.754	
4	Khu phục vụ			
4.1	Thư viện	120	120	
4.2	Ký túc xá	0	0	
4.3	Nhà ăn	120	120	
4.4	Trạm y tế	60	60	
4.5	Khu thể thao	500	500	
5	Công trình khác			
5.2	Hội trường 120 chỗ	250	250	
5.3	Hội trường 300 chỗ	600	600	
5.4	Kho vật tư	200	200	
5.5	Nhà để xe cán bộ	300	300	
5.6	Nhà để xe học sinh	800	800	
5.7	Đường bộ + cây xanh	4.202		
	<b>Tổng</b>	<b>22.688</b>	<b>18.486</b>	

\* Các khu vực chức năng hiện có trên khu đất cơ sở 2 (Đang xây dựng)

**Cơ sở 2:**

Số 32, Trung văn, Phường Đại Mỗ, Nam Từ Liêm: 1.616,2 m<sup>2</sup>.

Tầng 1: Diện tích 547,8 m<sup>2</sup> sử dụng phục vụ hoạt động của Nhà trường cho các đơn vị chức năng gồm: Trung tâm tuyển sinh, trung tâm giới thiệu việc làm, phòng hành chính: phòng văn thư; phòng y tế; phòng bảo vệ kết hợp phòng trực PCCC.

Tầng 2-6: Diện tích 547,8m<sup>2</sup>/tầng sử dụng phục vụ hoạt động của Nhà trường gồm: Phòng thực hành nghề và các văn phòng khoa kết hợp làm trung tâm giới thiệu việc làm.

Tầng 7: Diện tích 547,8 m<sup>2</sup> sử dụng phục vụ hoạt động của Nhà trường gồm: các phòng thực hành và phòng trực đào tạo Quản lý HSSV

**5.2. Tài chính**

Nội dung	Năm 2024
<b>1. Nguồn thu</b>	<b>93,648,080,935</b>
NSNN cấp	52,408,569,677
Thu học phí	31,884,859,588



ODA	
Nguồn khác	9,354,651,670
<b>2. Tổng quyết toán</b>	<b>92,459,112,507</b>

## **B. TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

### **I. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

#### **1. Đặt vấn đề**

Tự đánh giá chất lượng trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục nghề nghiệp của nhà trường. Qua đó, nâng cao nhận thức của cán bộ, giảng viên, nhân viên và học sinh sinh viên của trường về tầm quan trọng của công tác tự đánh giá chất lượng, tự đánh giá các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp của trường Cao đẳng theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn do Nhà nước ban hành. Đồng thời huy động các bộ phận trong toàn trường cùng thực hiện tự đánh giá chất lượng và không ngừng cải tiến chất lượng.

- Thu thập và xử lý các minh chứng để chứng minh mức độ đạt được của nhà trường dựa trên cơ sở đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và các chỉ số tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp của trường Cao đẳng.

- Duy trì tốt và phát huy các điểm mạnh đã đạt được trong năm, đồng thời khắc phục những điểm tồn tại trong thời gian tới, qua đó giúp nhà trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, tiến tới xây dựng trường trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, khẳng định uy tín và thương hiệu nhà trường.

#### **2. Tổng quan chung**

##### **2.1. Căn cứ tự đánh giá**

Căn cứ quy định về quy trình thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

Căn cứ quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 14/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

Căn cứ kế hoạch số 41/KH-CĐNCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội về việc tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2025.



## **2.2. Mục đích tự đánh giá**

Nâng cao nhận thức của viên chức, người lao động và học sinh sinh viên của Trường về vai trò quan trọng của công tác tự đánh giá các điều kiện đảm bảo chất lượng theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn do Nhà nước ban hành.

Thu thập và xử lý các minh chứng để chứng minh mức độ đạt được dựa trên cơ sở đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn của tự đánh giá chất lượng Nhà trường.

Phát hiện những điểm mạnh, những điểm cần cải thiện trong thời gian tới và qua đó giúp trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, tiến tới xây dựng trường trở thành trường chất lượng cao, khẳng định uy tín và thương hiệu của mình.

Tự đánh giá là một khâu quan trọng nhằm mục đích chỉ ra các mặt mạnh, mặt tồn tại trong các hoạt động của cơ sở giáo dục, để từ đó xây dựng kế hoạch và các biện pháp cải tiến nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục đã đề ra và để đăng ký đánh giá chất lượng.

Tự đánh giá không những giúp nhà trường rà soát, tự xem xét thực trạng của trường để điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo mà còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội... theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp mục tiêu của trường.

## **2.3. Yêu cầu tự đánh giá**

Tự đánh giá chất lượng là một quá trình đòi hỏi nhiều công sức, thời gian, do đó phải có sự tham gia của các đơn vị và cá nhân trong toàn trường. Hoạt động tự đánh giá phải đảm bảo tính khách quan, trung thực và công khai.

Các giải thích, nhận định, kết luận đưa ra trong quá trình tự đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phải dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy, phù hợp với nội hàm từng tiêu chuẩn.

Đánh giá, xác định mức độ đạt được theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng; phân tích, chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

## **2.4. Phương pháp tự đánh giá**

- Tổ chức nghiên cứu, thu thập, tổng hợp, xử lý tài liệu về tự đánh giá chất lượng.
- Tổ chức khảo sát, lấy phiếu điều tra, phân tích, xử lý, tổng hợp ý kiến của các đơn vị.
- Viết báo cáo theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn tự đánh giá chất lượng.

- Biên tập hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn tự đánh giá chất lượng.

### 2.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

Quy trình thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp được quy định tại Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội, cụ thể như sau:

1. Thành lập hội đồng tự đánh giá chất lượng
2. Thực hiện tự đánh giá chất lượng
3. Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng
4. Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng và gửi cơ quan có thẩm quyền

### 3. Tự đánh giá

STT	Điều kiện	Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt)	Thuyết minh đánh giá
1	<b>Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp</b>	<b>Đạt</b>	Căn cứ Báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục hàng năm của nhà trường

### BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ

ST T	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của trường
	<b>Tổng điểm</b>	<b>100</b>	<b>98</b>
<b>1</b>	<b>Tiêu chí 1:</b> Sứ mạng, mục tiêu, tổ chức và quản lý;	<b>10</b>	<b>10</b>
	<b>Tiêu chuẩn 1.1:</b> Sứ mạng, mục tiêu của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, định hướng phát triển của trường, phù hợp với yêu cầu nhân lực trong các chiến lược phát triển ngành/chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và được công bố công khai.	<b>2</b>	<b>2</b>
	<b>Tiêu chuẩn 1.2:</b> Trường có quy chế về tổ chức và hoạt động, trong đó có phân công rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và	<b>2</b>	<b>2</b>



ST T	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của trường
	trực thuộc trường, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu, cơ cấu ngành, nghề, quy mô đào tạo của trường.		
	<b>Tiêu chuẩn 1.3:</b> Trường đã xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 1.4:</b> Hằng năm, hệ thống bảo đảm chất lượng của trường được đánh giá và có biện pháp cải tiến nhằm tăng hiệu lực, hiệu quả quản lý.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 1.5:</b> Hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường (đảng ủy, ban giám hiệu đối với các trường thuộc lực lượng vũ trang), tổ chức đảng, đoàn thể và các hội đồng tư vấn khác được thành lập theo quy định; thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với sứ mạng, mục tiêu của trường.	2	2
2	<b>Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo</b>	16	16
	<b>Tiêu chuẩn 2.1:</b> Quy chế tuyển sinh và các kế hoạch, chính sách tuyển sinh được xây dựng, triển khai phù hợp chương trình đào tạo các ngành, nghề đào tạo của trường.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 2.2:</b> Trường tuyển sinh theo kế hoạch bảo đảm công bằng, khách quan và theo hướng nâng cao chất lượng đầu vào. Công tác tuyển sinh được kiểm tra, giám sát và cải tiến, bảo đảm tính phù hợp, hiệu quả.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 2.3:</b> Trường xây dựng, ban hành quy chế đào tạo, kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp. Hình thức, phương thức, phương pháp đào tạo đa dạng, phù hợp với mục tiêu, nội dung của từng chương trình đào tạo.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 2.4:</b> Trường xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo cho từng lớp, khóa học, học	2	2



ST T	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của trường
	kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến mô-đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với hình thức đào tạo để người học đáp ứng chuẩn đầu ra.		
	<b>Tiêu chuẩn 2.5:</b> Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động hoặc các tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 2.6:</b> Trường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo, bao gồm cả hình thức đào tạo từ xa (nếu có).	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 2.7:</b> Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động dạy, học theo đúng kế hoạch. Thực hiện biện pháp điều chỉnh kịp thời các hoạt động dạy và học theo đề xuất của báo cáo kiểm tra, giám sát để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 2.8:</b> Các hình thức, phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của người học được thiết kế phù hợp; được rà soát, đánh giá, cải tiến để bảo đảm độ chính xác, công bằng, khách quan và định hướng người học đạt chuẩn đầu ra.	2	2
3	<b>Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động</b>	14	14
	<b>Tiêu chuẩn 3.1:</b> Quy trình tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý của trường được ban hành và đưa vào áp dụng; hằng năm được rà soát, đánh giá để cải tiến.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 3.2:</b> Trường thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên	2	2

ST T	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của trường
	chức, người lao động. Hằng năm, trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.		
	<b>Tiêu chuẩn 3.3:</b> Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác, bảo đảm về số lượng, cơ cấu ngành, nghề đáp ứng yêu cầu đào tạo của trường.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 3.4:</b> Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu, yêu cầu của chương trình đào tạo và thực hiện các quy định về tổ chức đào tạo có liên quan.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 3.5:</b> Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 3.6:</b> Nhà giáo định kỳ được học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp hoặc theo yêu cầu đặc thù của ngành, nghề đào tạo.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 3.7:</b> Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đáp ứng các tiêu chuẩn và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao. Đội ngũ viên chức, người lao động đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao. Cán bộ quản lý, viên chức, người lao động định kỳ được bồi dưỡng, cập nhật nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	2	2
4	<b>Tiêu chí 4 - Chương trình đào tạo, giáo trình</b>	14	12
	<b>Tiêu chuẩn 4.1:</b> Trường ban hành và áp dụng quy trình bảo đảm chất lượng về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo.	2	2



ST T	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của trường
	Quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan.		
	<b>Tiêu chuẩn 4.2:</b> Trường ban hành đầy đủ các chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo mà trường được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 4.3:</b> Chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp, yêu cầu của ngành, nghề đào tạo và được công bố công khai.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 4.4:</b> Các chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật và cải tiến chất lượng để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và sự phát triển của ngành, địa phương.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 4.5:</b> Trường ban hành và áp dụng quy trình bảo đảm chất lượng về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung giáo trình đào tạo. Quá trình xây dựng và thẩm định giáo trình đào tạo có sự tham gia của chuyên gia, cán bộ quản lý có kinh nghiệm của ngành, nghề đào tạo và các bên liên quan.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 4.6:</b> Trường ban hành đầy đủ giáo trình các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. Các giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo và phù hợp với phương pháp dạy học.	2	0
	<b>Tiêu chuẩn 4.7:</b> Các giáo trình định kỳ được rà soát, đánh giá và cập nhật theo quy định, đáp ứng sự thay đổi của chương trình đào tạo.	2	2



ST T	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của trường
5	<b>Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo</b>	16	16
	<b>Tiêu chuẩn 5.1</b> Trường ban hành và áp dụng quy trình, công cụ quản lý thiết bị, xưởng thực hành, phòng học, các phòng công năng khác đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ người học và các hoạt động khác của trường.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 5.2:</b> Quy hoạch tổng thể các khuôn viên của trường phù hợp với công năng, bền vững về môi trường. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường theo quy chuẩn và tiêu chuẩn hiện hành, đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 5.3:</b> Khu hiệu bộ, khu học lý thuyết, khu học thực hành, khu rèn luyện thể chất, khu phục vụ và các hạng mục khác phục vụ sinh hoạt cho người học, nhà giáo có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với nghề, quy mô, trình độ đào tạo, bảo đảm các yêu cầu công nghệ và bảo vệ môi trường.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 5.4:</b> Các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe nghề nghiệp được trường xác định và triển khai, bao gồm cả các nhu cầu, các điều kiện thiết yếu cho người khuyết tật (nếu có) và không phân biệt đối xử về giới.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 5.5:</b> Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo và được quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, bố trí hợp lý, bảo đảm các yêu cầu sự phạm, an toàn sức khỏe, vệ sinh môi trường.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 5.6:</b> Trường ban hành và áp dụng quy trình quản lý, cấp phát nguyên, nhiên, vật liệu. Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu theo kế hoạch, tiến độ	2	2

ST T	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của trường
	đào tạo và được tái sử dụng hiệu quả.		
	<b>Tiêu chuẩn 5.7:</b> Trường có thư viện bao gồm phòng đọc điện tử; phòng đọc của cán bộ, nhà giáo; phòng đọc của người học; kho sách bảo đảm tiêu chuẩn thiết kế và định mức diện tích sử dụng.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 5.8:</b> Thư viện, nguồn học liệu đầy đủ và phù hợp, được cập nhật, áp dụng những tiến bộ về công nghệ thông tin trong quản lý, sử dụng, bảo đảm hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy, học, nghiên cứu của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và người học.	2	2
6	<b>Tiêu chí 6 - Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế;</b>	8	8
	<b>Tiêu chuẩn 6.1:</b> Trường ban hành quy định và thực hiện chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức, người lao động và người học tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến, chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo và phục vụ cộng đồng.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 6.2:</b> Hằng năm, trường có tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên, được ứng dụng, phục vụ trực tiếp công tác đào tạo của trường và phục vụ cộng đồng.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 6.3:</b> Hằng năm, trường có các bài báo của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các tạp chí chuyên ngành hoặc ấn phẩm tương đương.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 6.4:</b> Có hoạt động hợp tác với các trường hoặc các tổ chức, cá nhân nước ngoài góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.	2	2



ST T	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của trường
7	<b>Tiêu chí 7 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b>	10	10
	<b>Tiêu chuẩn 7.1:</b> Các thông tin về ngành, nghề, chương trình đào tạo và việc tổ chức thực hiện quy chế đào tạo, kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường và các chế độ, chính sách đối với người học được mô tả rõ ràng, đầy đủ và công khai.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 7.2:</b> Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định, bảo đảm quyền lợi của người học, tạo điều kiện cho người học thuộc đối tượng chính sách có cơ hội tiếp cận học nghề, lập nghiệp. Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 7.3:</b> Trường có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện; hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 7.4:</b> Người học được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, nghiên cứu khoa học và các hoạt động xã hội khác để phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 7.5:</b> Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát, quản lý người học được định kỳ rà soát và cải tiến để đáp ứng nhu cầu của người học và các bên liên quan.	2	2
8	<b>Tiêu chí 8 - Giám sát, đánh giá chất lượng</b>	12	12
	<b>Tiêu chuẩn 8.1:</b> Tỷ lệ tốt nghiệp của người học và tỷ lệ bỏ học được xác lập, giám sát, đối sánh	2	2



ST T	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của trường
	(nếu có) để cải tiến.		
	<b>Tiêu chuẩn 8.2:</b> Trường triển khai hệ thống khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm cơ sở để đánh giá và cải tiến các chính sách liên quan nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ của trường.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 8.3:</b> Trường ban hành và áp dụng quy trình, công cụ khảo sát nhà giáo, cán bộ quản lý về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo; sử dụng kết quả khảo sát để thực hiện đánh giá và cải tiến các chính sách liên quan nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 8.4:</b> Trường ban hành và áp dụng quy trình, công cụ khảo sát người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức đào tạo, về chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường; sử dụng kết quả khảo sát để thực hiện đánh giá và cải tiến các chính sách liên quan nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo.	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 8.5:</b> Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng, có kế hoạch thực hiện kiểm định chất lượng trường; có kế hoạch và biện pháp để thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).	2	2
	<b>Tiêu chuẩn 8.6:</b> Trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, ít nhất 80% người học tốt nghiệp có việc làm.	2	2

## II - TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

\* Số lượng chương trình đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng: 06

\* Số lượng chương trình tự đánh giá đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng: 06

### 1. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề: Cơ điện tử

**Tên ngành, nghề:** Cơ điện tử

**Tiếng anh:** Mechatronics Technology

**Mã ngành, nghề:** 6520263

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Hình thức đào tạo:** Chính quy hoặc đào tạo thường xuyên

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương

**Thời gian đào tạo:** 3 năm

#### 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 1.1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo nghề Cơ điện tử là tạo ra nguồn nhân lực có trình độ, chuyên môn trong lĩnh vực Cơ khí- điện, Điện tử- Công nghệ thông tin. Người học cần có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, có tác phong công nghiệp. Sau khi tốt nghiệp sinh viên trở thành những Kỹ sư thực thành có trình độ, làm việc tại các Công ty, Doanh nghiệp, thương mại, dịch vụ, đào tạo, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ; có khả năng tiếp tục học tập hoặc nghiên cứu nâng cao trình độ trong lĩnh vực Cơ điện tử.

##### 1.1.2. Mục tiêu cụ thể

\* Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Đọc và giải thích được các bản vẽ, sơ đồ mạch (điện, khí nén, thủy lực, điều khiển, mạng truyền thông công nghiệp) theo tiêu chuẩn ISO, TCVN;

+ Phân tích được tính chất, cấu tạo, nguyên lý hoạt động, ứng dụng của: các cơ cấu truyền động cơ khí, cụm thiết bị điện - điện tử, hệ thống thủy lực - khí nén trong lĩnh vực cơ điện tử;

+ Xác định và sử dụng được tài liệu tra cứu thích hợp trong quá trình lập quy trình công nghệ;

+ Trình bày được các tiêu chuẩn 5S và Kaizen tại nơi làm việc;

+ Trình bày được một số thuật ngữ tiếng Anh giao tiếp và chuyên ngành;

+ Có khả năng ứng dụng được các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào công việc thực tiễn của nghề;

+ Trình bày được các phương án viết báo cáo kết quả công việc.

- Kỹ năng:



+ Sử dụng an toàn và thành thạo các bộ dụng cụ cơ khí để thực hiện tháo lắp các bộ phận trong quá trình bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa (máy nén khí, hộp số, máy gia công vạn năng);

+ Lắp đặt, vận hành an toàn các hệ thống cơ điện tử: nguồn điện/tủ phân phối/tủ động lực/tủ điều khiển; hệ thống khí nén/điện khí nén; các bộ truyền động cơ khí;

+ Kết nối PLC S7-300/S7-1200/S7-1500 với thiết bị ngoại vi và giám sát online hệ thống;

+ Vận hành an toàn các hệ thống sản xuất linh hoạt được điều khiển bởi PLC S7-1500 + HMI TP700: Các trạm MPS/CWS của FESTO, Robot;

+ Áp dụng được các tiêu chuẩn 5S và Kaizen tại nơi làm việc;

+ Sử dụng được một số thuật ngữ tiếng Anh giao tiếp và chuyên ngành;

+ Lập được kế hoạch, tổ chức và thực hiện lắp đặt, bảo trì, kết nối tổ hợp hệ thống;

+ Bảo trì, sửa chữa hệ thống bôi trơn, làm mát, hệ thống truyền động cơ khí, hệ thống thủy lực, hệ thống khí nén;

+ Hướng dẫn vận hành hệ thống sau khi nâng cấp.

- Năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm:

+ Có khả năng tổ chức làm việc theo nhóm, sáng tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ cao, giải quyết các tình huống phức tạp trong thực tế sản xuất, kinh doanh, có tác phong công nghiệp, tuân thủ nghiêm ngặt quy trình, quy phạm và kỷ luật lao động;

+ Chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm;

+ Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;

+ Đánh giá chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;

+ Sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

\* Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức:

+ Có nhận thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ chí Minh. Hiến pháp, Pháp luật của nhà nước;

+ Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, tác phong công nghiệp. ý thức kỷ luật, yêu nghề; có kiến thức bảo vệ môi trường, cộng đồng của một công dân sống trong xã hội công nghiệp; lối sống lành mạnh phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;

+ Sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Thể chất, quốc phòng:



- + Có đủ sức khỏe theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế;
- + Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về công tác quốc phòng, sẵn sàng tham gia quân đội.

c) Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- + Vận hành hệ thống cơ điện tử
- + Gia công chi tiết cơ khí
- + Lắp đặt thủy lực, khí nén trong hệ thống cơ điện tử
- + Lắp đặt điện, điện tử trong hệ thống cơ điện tử
- + Lắp đặt cơ khí trong hệ thống cơ điện tử
- + Lập trình và giám sát hệ thống cơ điện tử
- + Bảo trì hệ thống cơ điện tử
- + Nâng cấp hệ thống cơ điện tử
- + Thiết kế sản phẩm cơ điện tử

### 1.2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 38
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 96 Tín chỉ
- Khối lượng các môn chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các mô học, mô đun chuyên môn: 2265 giờ, trong đó:
  - + Khối lượng các môn học, mô đun cơ sở: 225 giờ.
  - + Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1980 giờ.
- Khối lượng lý thuyết: 939 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1761 giờ.

### 1.3. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề và Nội dung chương trình đào tạo

#### 1.3.1 Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
<b>I</b>	<b>Năng lực cơ bản (chung)</b>	
1	NLCB-01	Làm việc nhóm
2	NLCB-02	Thực hiện các biện pháp phòng chống cháy nổ.
3	NLCB-03	Thực hiện các biện pháp an toàn sử dụng điện và sơ cứu người bị điện giật.
4	NLCB-04	Thực hiện các biện pháp phòng tránh tai nạn lao động.
5	NLCB-05	Thực hiện sơ cứu cơ bản
6	NLCB-06	Sử dụng tiếng Anh theo chuẩn năng lực bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam

<b>TT</b>	<b>Mã năng lực</b>	<b>Tên năng lực</b>
7	NLCB-07	Sử dụng máy tính theo chuẩn năng lực quy định
<b>II</b>	<b>Năng lực cốt lõi (chuyên môn)</b>	
1	NLCL-01	Nhận nhiệm vụ công việc
2	NLCL-02	Nhận biết các loại vật liệu cơ khí
3	NLCL-03	Sử dụng các dụng cụ cơ khí cầm tay
4	NLCL-04	Sử dụng các dụng cụ đo kiểm cơ khí
5	NLCL-05	Thực hiện vệ sinh công nghiệp
6	NLCL-06	Đọc bản vẽ kỹ thuật
7	NLCL-07	Báo cáo kết quả công việc
8	NLCL-08	Sử dụng bộ dụng cụ điện cầm tay
9	NLCL-09	Sử dụng bộ dụng cụ đo lường điện
10	NLCL-10	Đọc hiểu tài liệu kỹ thuật
11	NLCL-11	Lắp đặt điện cơ bản
12	NLCL-12	Sửa chữa mạch điện tử cơ bản
13	NLCL-13	Cài đặt phần mềm ứng dụng chuyên ngành
14	NLCL-14	Thiết kế mạch sử dụng các phần tử logic
15	NLCL-15	Sử dụng ngôn ngữ lập trình C
16	NLCL-16	Sử dụng bộ dụng cụ cầm tay cơ khí
17	NLCL-17	Sử dụng bộ dụng cụ đo kiểm cơ khí
18	NLCL-18	Sử dụng bộ dụng cụ cầm tay điện
19	NLCL-19	Đọc bản vẽ và tài liệu kỹ thuật của robot công nghiệp
20	NLCL-20	Đọc quy trình vận hành robot công nghiệp
21	NLCL-21	Thiết kế bản vẽ trên máy tính
22	NLCL-22	Nghiệm thu và bàn giao
23	NLCL-23	Lập và trình bày báo cáo
24	NLCL-24	Hướng dẫn sử dụng và bảo quản thiết bị
<b>III</b>	<b>Năng lực nâng cao</b>	
1	NLNC-01	Lập kế hoạch làm việc
2	NLNC-02	Chuẩn bị dụng cụ làm việc
3	NLNC-03	Xác định chế độ cắt khi gia công



TT	Mã năng lực	Tên năng lực
4	NLNC-04	Thiết kế CAD/CAM
5	NLNC-05	Gia công trên máy công cụ vạn năng
6	NLNC-06	Lập chương trình gia công chi tiết trên máy CNC
7	NLNC-07	Mô phỏng chạy thử chương trình gia công chi tiết CNC
8	NLNC-08	Gia công chi tiết trên máy CNC
9	NLNC-09	Kiểm tra, đánh giá kết quả công việc
10	NLNC-10	Xác định trình tự lắp ráp
11	NLNC-11	Thực hiện lắp ráp chi tiết cơ khí
12	NLNC-12	Kiểm tra và căn chỉnh sau lắp ráp
13	NLNC-13	Bảo trì các cụm chi tiết cơ khí trong hệ thống cơ điện tử
14	NLNC-14	Phân tích sơ đồ nguyên lý, sơ đồ đấu nối hệ thống
15	NLNC-15	Lập quy trình lắp ráp điện, điện tử trong hệ thống cơ điện tử
16	NLNC-16	Chuẩn bị dụng cụ vật tư thiết bị
17	NLNC-17	Lắp ráp điện cho hệ thống vi điều khiển
18	NLNC-18	Lắp ráp điện cho hệ thống điều khiển lập trình PLC
19	NLNC-19	Lắp ráp điện cho hệ thống truyền thông công nghiệp
20	NLNC-20	Kiểm tra hệ thống điện của hệ thống cơ điện tử sau khi lắp đặt
21	NLNC-21	Phân tích sơ đồ nguyên lý, sơ đồ lắp ráp
22	NLNC-22	Lập quy trình lắp ráp khí nén, thuỷ lực trong hệ thống cơ điện tử
23	NLNC-23	Lắp ráp điện và ống dẫn khí cho hệ thống khí nén
24	NLNC-24	Lắp ráp điện và ống dẫn thuỷ lực cho hệ thống thuỷ lực
25	NLNC-25	Kiểm tra hệ thống khí nén, thuỷ lực sau khi lắp ráp
26	NLNC-26	Phân tích yêu cầu công nghệ hệ thống cơ điện



TT	Mã năng lực	Tên năng lực
		tử
27	NLNC-27	Chuẩn bị dụng cụ, vật tư thiết bị
28	NLNC-28	Lập trình điều khiển hệ thống theo yêu cầu công nghệ
29	NLNC-29	Cấu hình truyền thông công nghiệp
30	NLNC-30	Cài đặt các thông số cho biến tần
31	NLNC-31	Điều khiển động cơ Servo
32	NLNC-32	Thiết kế giao diện điều khiển và giám sát
33	NLNC-33	Cài đặt hiệu chỉnh cảm biến
34	NLNC-34	Vận hành hệ thống cơ điện tử
35	NLNC-35	Khảo sát các loại robot công nghiệp
36	NLNC-36	Lập chương trình cho robot công nghiệp
37	NLNC-37	Mô phỏng chạy thử chương trình điều khiển robot công nghiệp
38	NLNC-38	Hiệu chỉnh chương trình điều khiển robot công nghiệp
39	NLNC-39	Vận hành robot công nghiệp
40	NLNC-40	Đọc quy trình vận hành hệ thống sản xuất
41	NLNC-41	Thực hiện công tác chuẩn bị trước khi vận hành, giám sát
42	NLNC-42	Kiểm tra hệ thống trước khi vận hành
43	NLNC-43	Vận hành và giám sát hệ thống sản xuất cơ điện tử
44	NLNC-44	Sử dụng phần mềm giám sát toàn bộ hệ thống sản xuất cơ điện tử
45	NLNC-45	Phát hiện sự cố và lập phương án xử lý
46	NLNC-46	Xử lý sự cố khi vận hành hệ thống sản xuất cơ điện tử
47	NLNC-47	Ghi nhật ký vận hành và giám sát hệ thống sản xuất
48	NLNC-48	Lập báo cáo thống kê
49	NLNC-49	Quản lý các sự cố và tình huống khẩn cấp
50	NLNC-50	Thu thập dữ liệu của hệ thống cơ điện tử.
51	NLNC-51	Bảo trì hệ thống truyền động cơ khí

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
52	NLNC-52	Bảo trì hệ thống thủy lực, khí nén
53	NLNC-53	Bảo trì hệ thống cảm biến và đo lường
54	NLNC-54	Bảo trì hệ thống điện điều khiển và truyền thông
55	NLNC-55	Vận hành và giám sát hệ thống sản xuất
56	NLNC-56	Xác định thực trạng và nghiên cứu nâng cấp thiết bị
57	NLNC-57	Ứng dụng công nghệ IoT
58	NLNC-58	Hướng dẫn sử dụng thiết bị cơ điện tử
59	NLNC-59	Đánh giá hệ thống sau nâng cấp

### 1.3.2 Nội dung chương trình đào tạo

Mã MH/ MĐ	Ghi chú	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/Thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ kiểm tra
<b>I</b>		<b>Các môn học chung</b>	<b>19</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
6Q0001	MH	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
6Q0002	MH	Pháp luật	2	30	18	10	2
6Q0003	MH	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
6Q0004	MH	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
6Q0005	MH	Tin học	3	75	15	58	2
6Q0006	MH	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
<b>II</b>		<b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>	<b>77</b>	<b>2.265</b>	<b>782</b>	<b>1368</b>	<b>115</b>
<b>II.1</b>		<b>Môn học, mô đun cơ sở</b>	<b>13</b>	<b>225</b>	<b>129</b>	<b>76</b>	<b>20</b>
6Q1807	MĐ	An toàn lao động	1	30	12	16	2
6Q1808	MD	Kỹ năng mềm	1	30	9	18	3



Mã MH/ MĐ	Ghi chú	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ kiểm tra
6Q1809	MH	Vẽ kỹ thuật	3	45	27	15	3
6Q1810	MH	Dung sai lắp ghép	2	30	20	7	3
6Q1811	MH	Vật liệu cơ khí	2	30	20	7	3
6Q1812	MH	Cơ kỹ thuật	2	30	20	7	3
6Q1813	MH	Điện kỹ thuật	2	30	21	6	3
<b>II.2</b>		<b>Môn học, mô đun chuyên môn</b>	<b>62</b>	<b>1980</b>	<b>633</b>	<b>1256</b>	<b>91</b>
6Q1814	MH	Nhập môn cơ điện tử	2	30	25	2	3
6Q1815	MĐ	Vẽ và thiết kế cơ khí	3	75	25	46	4
6Q1816	MH	Vẽ kỹ thuật điện	2	30	10	17	3
6Q1817	MĐ	Điện cơ bản	2	60	20	35	5
6Q1818	MĐ	Điện tử cơ bản	2	60	21	36	3
6Q1819	MĐ	Kỹ thuật đo lường và cảm biến	2	60	20	37	3
6Q1820	MĐ	Điện tử công suất	2	60	20	37	3
6Q1821	MĐ	Truyền động điện	2	60	20	36	4
6Q1822	MH	Kỹ thuật gia công cơ khí	3	45	30	12	3
6Q1823	MĐ	Gia công nguội cơ bản	2	60	20	32	8
6Q1824	MĐ	Điều khiển khí nén	2	60	20	37	3
6Q1825	MĐ	Lắp đặt Điện khí	2	60	20	37	3
6Q1826	MĐ	Lắp đặt cơ khí	2	60	20	37	3
6Q1827	MĐ	PLC công nghiệp	2	60	20	37	3
6Q1828	MĐ	Thị giác công nghiệp	2	60	20	37	3
6Q1829	MĐ	Rô bốt công nghiệp	2	60	20	37	3



Mã MH/ MĐ	Ghi chú	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/Thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ kiểm tra
6Q1830	MĐ	Điều khiển hệ thống cơ điện tử sử dụng PLC	2	60	20	37	3
6Q1831	MĐ	Công nghệ Cad/Cam CNC	2	60	20	37	3
6Q1832	MĐ	Điều khiển thủy lực	2	60	22	35	3
6Q1833	MĐ	Gia công trên máy vạn năng	2	60	20	36	4
6Q1834	MĐ	Trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp	8	360	90	264	6
6Q1835	MĐ	Thực tập tốt nghiệp	8	360	90	262	8
6Q1837	MĐ	Lắp đặt, vận hành hệ thống Cơ điện tử	2	60	20	37	3
6Q1838	MĐ	Đồ án Cơ điện tử	2	60	20	36	4
<b>II.3</b>		<b>Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao (1/3)</b>	<b>2</b>	<b>60</b>	<b>20</b>	<b>36</b>	<b>4</b>
6Q1836	MĐ	Điều khiển hệ thống cơ điện tử sử dụng Vi điều khiển	2	60	20	36	4
6Q1836	MĐ	Kỹ thuật vi xử lý.	2	60	20	36	4
6Q1836	MĐ	Vi điều khiển	2	60	20	36	4
<b>Tổng cộng:</b>			<b>96</b>	<b>2700</b>	<b>939</b>	<b>1623</b>	<b>138</b>

**Lưu ý:**

- Đối với các môn học, mô đun chuyên môn khối lượng kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành phải đảm bảo tỷ lệ:

+ Lý thuyết chiếm từ 30% - 50%;

+ Thực hành, thực tập, thí nghiệm chiếm từ 50% - 70%.

- Thời gian kiểm tra, thi lý thuyết tính vào giờ lý thuyết; thời gian thi, kiểm tra, thi thực hành, tích hợp tính vào giờ thực hành.

- Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo: Thời gian học tập tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập tối thiểu tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính quy đổi như sau:

+ Một giờ học lý thuyết là 45 phút, một giờ học thực hành/tích hợp/Thực tập là 60 phút;

+ Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không tính để quy đổi ra giờ, tín chỉ trong chương trình;

+ Số lượng tín chỉ trong mỗi môn học, mô đun và trong chương trình đào tạo được tính làm tròn là số nguyên, trường hợp không thể làm tròn thì có thể qui đổi thành số tín chỉ lẻ, thập phân;

### **1.3 Hướng dẫn sử dụng chương trình**

1.3.1. Các môn học chung bắt buộc gồm môn học Giáo dục an ninh quốc phòng; Tin học; Giáo dục thể chất; Pháp luật; Giáo dục chính trị và Tiếng Anh trình độ Trung cấp, Cao đẳng thực hiện theo chương trình được ban hành tại Thông tư số 10/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 11/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 12/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 13/2018/TT-BTBXH; Thông tư số 24/2018/TT-BTBXH ban hành ngày 26/9/2018 và Thông tư số 03/2019/TT-BTBXH ban hành ngày 17/01/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục an ninh quốc phòng; Tin học; Giáo dục thể chất; Pháp luật; Giáo dục chính trị và Tiếng Anh trình độ Trung cấp, Cao đẳng.

1.3.2. Đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ.

- Lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Hiệu trưởng quy định số lượng người học tối thiểu cho mỗi lớp học lý thuyết, thực hành đảm bảo điều kiện tổ chức đào tạo phù hợp với tình hình thực tiễn;

- Tùy điều kiện thực tế, một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

1.3.3. Đào tạo theo niên chế.



Đào tạo theo niên chế được tổ chức theo năm học, một năm học có 2 học kỳ, mỗi học kỳ có ít nhất 15 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun. Ngoài hai học kỳ chính, hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm kỳ học phụ để người học có điều kiện được học lại, học bù. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 4 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun.

1.3.4. Thời gian tổ chức giảng dạy, học tập tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh thực tế được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo của trường, do Hiệu trưởng quyết định, đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thời gian giảng dạy, học tập được thực hiện trong thời gian từ 06 giờ đến 22 giờ hàng ngày, bao gồm cả ngày thứ 7 và chủ nhật, trừ các nội dung học tập đặc thù phải giảng dạy ngoài thời gian này mới đủ điều kiện thực hiện.

- Thời gian giảng dạy, học tập bằng hình thức trực tuyến được thực hiện linh hoạt tùy theo điều kiện và hoàn cảnh thực tế của nhà trường, do Hiệu trưởng quyết định.

+ Thời gian giảng dạy, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp được thực hiện theo thỏa thuận giữa nhà trường và doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo quy định của pháp luật về thời gian làm việc.

1.3.5. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường có thể bố trí cho sinh viên tham quan, học tập, trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp, tham gia sản xuất trực tiếp tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	Từ 05 giờ đến 06 giờ và từ 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng, sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày, từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần).
3	Hoạt động thư viện; Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần



Số TT	Nội dung	Thời gian
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt định kỳ theo kế hoạch hoặc chuyên đề.
5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học, mô đun.

1.3.6. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun, thi tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐ của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 30 tháng 3 năm 2022, quy định về tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ, Quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường.

#### 1.4. Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp

Stt	Khóa học	Số lượng tuyển sinh		GV chủ nhiệm	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%)
		Lớp	Sĩ số		
1	Năm 2012	CĐ6CĐT	21	Vương Thành Long	100%
2	Năm 2013	CĐ7CĐT	27	Lê Ngọc Kính	100%
3	Năm 2014	CĐ8CĐT	20	Vũ Văn Giang	100%
4	Năm 2015	CĐ9CĐT	19	Trần Hoài Nam	100%
5	Năm 2016	CĐ40CĐT	09	Lê Thị Hoa	100%
6	Năm 2017	CĐQT1-CĐT	21	Vũ Văn Giang	100%
		CĐ41CĐT	30	Lê Ngọc Kính	100%
7	Năm 2018	CĐ42CĐT1	27	Trần Hoài Nam	100%
		CĐ42CĐT2	20	Vương Thành Long	100%
8	Năm 2019	CĐ43CĐT	35	Phạm Thị Thùy Dung	95%
8	Năm 2020	CĐ44CĐT-CLC	25	Vũ Văn Giang	100%
		CĐ44CĐT1	31	Tào Ngọc Minh	100%
		CĐ44CĐT2	37	Nguyễn Đức Đài	100%
9	Năm 2021	CĐ45CĐT	30	Trần Hoài Nam	
		CĐ45CĐT-	09	Nguyễn Huy Hoàng	

Stt	Khóa học	Số lượng tuyển sinh		GV chủ nhiệm	Tỷ lệ
		CLC			
10	Năm 2022	CD46CDT	43	Phạm Thị Thùy Dung	
11	Năm 2023	CD47CDT	34	Lê Thị Hoa	
12	Năm 2024	CD48CDT	49	Nguyễn Huy Hoàng	
13	Năm 2025	CD49CDT	57	Phạm Thị Thùy Dung	

## 1.5. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

### 1.5.1. Tổng quan chung

#### 1.1. Căn cứ tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ thông tư 14/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 12 năm 2024 V/v qui định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Căn cứ thông tư 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 V/v qui định hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

Căn cứ Quyết định số 1769/QĐ-LĐTBXH ngày 25/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025;

Căn cứ công văn số 1318/TCGDNN-KĐCL ngày 16 tháng 06 năm 2020 V/v thực hiện qui định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2020;

Căn cứ vào Kế hoạch Số 42/KH-CĐNCN ngày 03/3/2025 về việc tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các nghề trọng điểm năm 2025

1.2. - Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các đơn vị, cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh sinh viên trong khoa về tầm quan trọng tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN, chương trình đào tạo theo bộ các tiêu chí, tiêu chuẩn qui định.

- Đánh giá được chất lượng cơ sở GDNN, chương trình đào tạo nghề Cơ điện tử là nghề trọng điểm ASEAN theo bộ các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

- Xác định được đúng các điểm mạnh, các tồn tại cần phải tiếp tục khắc phục trong thời gian tới nhằm hướng đến hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN của Trường vào năm tiếp theo.

- Công bố, công khai thực trạng đào tạo của nhà trường với người học nghề, nhằm khẳng định thương hiệu, vị thế của nhà trường trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.



### 1.3. Yêu cầu tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

- Đảm bảo đánh giá toàn bộ hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chương trình đào tạo.

- Có sự tham gia của tất cả đơn vị, cá nhân có liên quan của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Đánh giá theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp (CLCSGDNN), chất lượng chương trình đào tạo (CLCTĐT) hiện hành và các hướng dẫn có liên quan.

- Đảm bảo trung thực, khách quan, đầy đủ minh chứng hợp lệ để chứng minh cho nhận định trong tự đánh giá chất lượng.

- Kết quả tự đánh giá chất lượng phải được công khai trong nội bộ cơ sở giáo dục nghề nghiệp, được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và được lưu trữ cùng toàn bộ minh chứng, tài liệu liên quan.

- Đảm bảo đúng qui trình, thời gian qui định.

### 1.4. Phương pháp tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

- Nghiên cứu Hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo do Tổng cục GDNN, hướng dẫn đánh giá các chỉ số kèm theo.

- Thu thập thông tin, rà soát, phân tích chương trình đào tạo nghề Cơ điện tử đưa ra chứng cứ để chứng minh.

- Khảo sát thực tế, thảo luận, lấy ý kiến các đơn vị, cán bộ quản lý, giáo viên, người học và người sử dụng lao động.

- Xây dựng báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề Cơ điện tử.

### 1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

- Thực hiện công tác chuẩn bị tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo. (Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo; Tập huấn về công tác thẩm định chất lượng chương trình đào tạo; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tự đánh giá).

- Thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của phòng đào tạo và các Khoa chuyên môn.

- Thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở dạy nghề của Hội đồng kiểm định chất lượng.

- Công bố báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trong Trường và gửi báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo về Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên.

#### 1.5.2. Tự đánh giá

1) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 97,5

2) Tự đánh giá chất lượng: (Đạt) tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề/ngành Cơ điện tử trình độ Cao đẳng



3) Tổng hợp kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	<b>ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC</b>		<i>Đạt</i>
	<b>Tổng điểm</b>	<b>100</b>	<b>97,5</b>
<b>1</b>	<b>Tiêu chí 1 - Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b>	<b>7,5</b>	<b>7,5</b>
1.1	<i>Tiêu chuẩn 1.1:</i> Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng của trường, mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động.	2,5	2,5
1.2	<i>Tiêu chuẩn 1.2:</i> Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục nghề nghiệp, yêu cầu của ngành, nghề đào tạo, nhu cầu của người học, đơn vị sử dụng lao động, các bên liên quan khác và được công bố công khai.	2,5	2,5
1.3	<i>Tiêu chuẩn 1.3:</i> Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được tích hợp năng lực số cho phù hợp với yêu cầu của chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp.	2,5	2,5
<b>2</b>	<b>Tiêu chí 2 - Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo, giáo trình</b>	<b>17,5</b>	<b>17,5</b>
2.1	<i>Tiêu chuẩn 2.1:</i> Chương trình đào tạo có đầy đủ thông tin, cấu trúc logic, có tính linh hoạt và được cập nhật, phê duyệt, ban hành.	2,5	2,5
2.2	<i>Tiêu chuẩn 2.2:</i> Nội dung chương trình đào tạo đáp ứng sự thay đổi của khoa học, công nghệ, yêu cầu trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và nhu cầu của thị trường lao động hoặc của ngành, địa phương.	2,5	2,5
2.3	<i>Tiêu chuẩn 2.3:</i> Chương trình đào tạo được thiết kế và phát triển dựa trên nhu cầu và phản hồi của các bên liên quan, bảo đảm đạt được chuẩn đầu ra. Mỗi môn học, mô-đun phải thể hiện vị trí, vai	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	trò và tiến trình đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.		
2.4	<b>Tiêu chuẩn 2.4:</b> Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật và cải tiến để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, sự phát triển của ngành, địa phương.	2,5	2,5
2.5	<b>Tiêu chuẩn 2.5:</b> Giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành đủ cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
2.6	<b>Tiêu chuẩn 2.6:</b> Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo, tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực, bảo đảm đáp ứng yêu cầu của ngành, nghề đào tạo.	2,5	2,5
2.7	<b>Tiêu chuẩn 2.7:</b> Giáo trình định kỳ được rà soát, đánh giá và cập nhật theo quy định, đáp ứng sự đổi mới của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
<b>3</b>	<b>Tiêu chí 3 - Hoạt động đào tạo</b>	<b>17,5</b>	<b>17,5</b>
3.1	<b>Tiêu chuẩn 3.1:</b> Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật. Các hoạt động tư vấn tuyển sinh giúp người học lựa chọn đúng ngành, nghề đào tạo, phát huy năng lực, sở trường của người học. Kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.	2,5	2,5
3.2	<b>Tiêu chuẩn 3.2:</b> Các phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung, mục tiêu của từng mô-đun, môn học để góp phần đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
3.3	<b>Tiêu chuẩn 3.3:</b> Các hoạt động dạy và học phát huy tính tích cực, tự giác, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp,	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.		
3.4	<b>Tiêu chuẩn 3.4:</b> Trường phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn người học thực hành, thực tập tại nơi làm việc.	2,5	2,5
3.5	<b>Tiêu chuẩn 3.5:</b> Trường xây dựng, ban hành quy trình và tổ chức thực hiện việc kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng cho người tốt nghiệp bảo đảm công bằng, minh bạch; hồ sơ lưu trữ đầy đủ, rõ ràng.	2,5	2,5
3.6	<b>Tiêu chuẩn 3.6:</b> Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các mục tiêu dạy và học.	2,5	2,5
3.7	<b>Tiêu chuẩn 3.7:</b> Kết quả kiểm tra, đánh giá người học được tổng hợp, phân tích và phản hồi kịp thời để cải thiện việc giảng dạy, học tập.	2,5	2,5
4	<b>Tiêu chí 4 - Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và viên chức, người lao động</b>	15	15
4.1	<b>Tiêu chuẩn 4.1:</b> Đội ngũ nhà giáo tham gia giảng dạy có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đạt chuẩn, đáp ứng được yêu cầu chương trình đào tạo và các quy định về tổ chức đào tạo có liên quan.	2,5	2,5
4.2	<b>Tiêu chuẩn 4.2:</b> Đội ngũ nhà giáo được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm. Bảo đảm tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo giảng dạy; bảo đảm tỷ lệ số người học/lớp và tỷ lệ quy đổi người học/nhà giáo.	2,5	2,5
4.3	<b>Tiêu chuẩn 4.3:</b> Có kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo bảo đảm về số lượng và chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo. Nhà giáo tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi liên	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	quan đến chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo.		
4.4	<b>Tiêu chuẩn 4.4:</b> Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của nhà giáo được xác định có tính hệ thống, có kế hoạch và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu. Nhà giáo định kỳ được học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp hoặc theo yêu cầu đặc thù của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
4.5	<b>Tiêu chuẩn 4.5:</b> Đội ngũ cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của khoa hoặc bộ môn triển khai chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ trong xây dựng, tổ chức triển khai chương trình đào tạo; định kỳ được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	2,5	2,5
4.6	<b>Tiêu chuẩn 4.6:</b> Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của khoa hoặc bộ môn triển khai chương trình đào tạo được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định. Thực hiện chính sách khuyến khích đối với nhà giáo, cán bộ quản lý có thành tích để cải tiến liên tục chất lượng của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
<b>5</b>	<b>Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và học liệu</b>	<b>15</b>	<b>12,5</b>
5.1	<b>Tiêu chuẩn 5.1:</b> Phòng học, phòng học chuyên môn hóa, khu vực thực hành, thực nghiệm bảo đảm quy chuẩn và tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành, các yêu cầu công nghệ và bền vững môi trường. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai bao gồm cả các nhu cầu, điều kiện thiết yếu cho người khuyết tật và không phân biệt đối xử về giới.	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
5.2	<b>Tiêu chuẩn 5.2:</b> Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo đầy đủ về số lượng, chủng loại và đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.	2,5	2,5
5.3	<b>Tiêu chuẩn 5.3:</b> Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, bố trí hợp lý, bảo đảm các yêu cầu sư phạm, an toàn sức khỏe và vệ sinh môi trường.	2,5	2,5
5.4	<b>Tiêu chuẩn 5.4:</b> Trường ban hành và áp dụng quy trình quản lý, cấp phát nguyên, nhiên, vật liệu. Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; đáp ứng đầy đủ nhu cầu theo kế hoạch, tiến độ đào tạo và được tái sử dụng hiệu quả.	2,5	2,5
5.5	<b>Tiêu chuẩn 5.5:</b> Thư viện, nguồn học liệu đầy đủ và phù hợp; được cập nhật và áp dụng những tiến bộ về công nghệ thông tin trong quản lý, sử dụng, bảo đảm hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy, học, nghiên cứu của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học và các hoạt động khác liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo.	2,5	0
5.6	<b>Tiêu chuẩn 5.6:</b> Thiết bị, dụng cụ đào tạo, các điều kiện đào tạo trực tuyến phù hợp và được cập nhật đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
<b>6</b>	<b>Tiêu chí 6 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
6.1	<b>Tiêu chuẩn 6.1:</b> Các thông tin về ngành, nghề, chương trình đào tạo, quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường và các chế độ, chính sách đối với người học được mô tả rõ ràng, đầy đủ, công khai.	2,5	2,5
6.2	<b>Tiêu chuẩn 6.2:</b> Người học được bảo đảm hưởng các chế độ, chính sách theo quy định, trong đó có chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập.		
6.3	<b>Tiêu chuẩn 6.3:</b> Người học được tư vấn học tập, tạo điều kiện tham gia các hoạt động ngoại khóa, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, tư vấn về thị trường lao động, việc làm và phát triển nghề nghiệp.	2,5	2,5
6.4	<b>Tiêu chuẩn 6.4:</b> Các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, hoạt động phong trào và các dịch vụ hỗ trợ khác giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm cho người học sau tốt nghiệp. Môi trường và cảnh quan sư phạm tạo thuận lợi cho hoạt động học tập, rèn luyện và phát triển cá nhân của người học.	2,5	2,5
7	<b>Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng</b>	17,5	17,5
7.1	<b>Tiêu chuẩn 7.1:</b> Các chính sách, quy trình, công cụ bảo đảm chất lượng về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, ban hành chương trình đào tạo được xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến.	2,5	2,5
7.2	<b>Tiêu chuẩn 7.2:</b> Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại các khu vực học tập, rèn luyện và các dịch vụ khác được giám sát, đánh giá và cải tiến.	2,5	2,5
7.3	<b>Tiêu chuẩn 7.3:</b> Có hệ thống khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp, sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình đào tạo.	2,5	2,5
7.4	<b>Tiêu chuẩn 7.4:</b> Trường thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và thực hiện các	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	biện pháp cải tiến chất lượng.		
7.5	<b>Tiêu chuẩn 7.5:</b> Tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học và thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát, đối sánh (nếu có) để cải tiến chất lượng.	2,5	2,5
7.6	<b>Tiêu chuẩn 7.6:</b> Dữ liệu về mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học chương trình đào tạo được xác lập và giám sát. Mức độ hài lòng của người tốt nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.	2,5	2,5
7.7	<b>Tiêu chuẩn 7.7:</b> Tỷ lệ có việc làm, khởi nghiệp và tiếp tục học trình độ khác của người học sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh (nếu có) để cải tiến chất lượng. Trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, ít nhất 80% người học tốt nghiệp có việc làm.	2,5	2,5

## 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học nghề: Cắt gọt kim loại

- 1) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 95
- 2) Tự đánh giá chất lượng: (Đạt) tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề/ngành Cắt gọt kim loại trình độ Cao đẳng
  - Số lượng môn học, mô đun: 31
  - Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 2700 giờ
  - Khối lượng các môn học chung /đại cương: 435 giờ
  - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2265 giờ
  - Khối lượng lý thuyết: 819 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1734 giờ; Kiểm tra, thi: 162 giờ.

Phương thức đào tạo đang được áp dụng là đào tạo tích lũy mô đun kết hợp với môn học. Hình thức đào tạo chính quy tập trung tại trường. Với phương thức này các nhà giáo có thể truyền thụ kiến thức, kỹ năng cho người học một cách trực tiếp, vì vậy người học có thể tiếp thu kiến thức, kỹ năng tốt hơn.

## 2.1. Nội dung chương trình đào tạo

Mã MH/ MĐ	Ghi chú	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bà i tập/thảo luận	Thi/ kiểm tra
<b>I</b>		<b>Các môn học chung</b>	<b>29</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
MH01	MH	Chính trị	5	75	41	29	5
MH02	MH	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	MH	Giáo dục thể chất	4	60	5	51	4
MH04	MH	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	36	35	4
MH05	MH	Tin học	5	75	15	58	2
MH06	MH	Tiếng Anh	8	120	42	72	6
<b>II</b>		<b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>	<b>77</b>	<b>2265</b>	<b>648</b>	<b>1478</b>	<b>139</b>
<b>II.1</b>		<b>Môn học, mô đun cơ sở</b>	<b>25</b>	<b>465</b>	<b>245</b>	<b>186</b>	<b>34</b>
6Q1507	MĐ	An toàn lao động	1	30	10	18	2
6Q1508	MĐ	Kỹ năng mềm	1	30	10	18	2
6Q1509	MH	Vẽ kỹ thuật	3	45	25	17	3
6Q1510	MH	Đồ gá	3	45	30	12	3
6Q1511	MH	Vật liệu học	2	30	20	8	2
6Q1512	MĐ	Autocad	2	60	19	36	5
6Q1513	MH	Dung sai lắp ghép – đo lượng kỹ thuật	2	30	20	8	2
6Q1514	MĐ	Nguội cơ bản	2	60	18	35	7
6Q1515	MĐ	Nguyên lý cắt	2	30	18	10	2
6Q1516	MĐ	Điện kỹ thuật	2	30	15	12	3
6Q1517	MH	Công nghệ chế tạo máy	5	75	60	12	3
<b>II.2</b>		<b>Môn học, mô đun chuyên môn</b>	<b>52</b>	<b>1800</b>	<b>417</b>	<b>1287</b>	<b>96</b>
6Q1518	MĐ	Tiện trụ ngoài	5	135	47	80	8
6Q1519	MĐ	Phay, Bào mặt phẳng	5	135	47	83	5
6Q1520	MĐ	Hàn cơ bản	2	60	18	37	5
6Q1521	MĐ	Tiện lỗ	2	60	20	37	3
6Q1522	MĐ	Phay, bào mặt bậc	3	75	25	43	7



Mã MH/MĐ	Ghi chú	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bà i tập/thảo luận	Thi/ kiểm tra
6Q1523	MĐ	CNC cơ bản	3	90	28	59	3
6Q1524	MĐ	Tiện ren	3	90	28	53	9
6Q1525	MĐ	Phay rãnh	3	90	28	47	15
6Q1526	MĐ	tiện côn	3	75	28	41	6
6Q1527	MĐ	Tiện nâng cao	4	120	41	71	8
6Q1528	MĐ	Phay nâng cao	4	120	37	78	5
6Q1529	MĐ	Gia công tia lửa điện	1	30	10	18	2
6Q1530	MĐ	Trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp	7	360	30	320	10
6Q1531	MĐ	Thực tập tốt nghiệp	7	360	30	320	10
<b>Tổng cộng</b>			<b>96</b>	<b>2700</b>	<b>819</b>	<b>1734</b>	<b>162</b>

## 2.2. Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp

Stt	Khóa học	Số lượng tuyển sinh		GV chủ nhiệm	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%)
		Lớp	Sĩ số		
1	Năm 2022	CĐ43CG	18	Vũ Trần Minh	100%
2	Năm 2023	CĐ44CG	15	Nguyễn Thị Thanh Hào	100%
3	Năm 2024	CĐ45CG	18	Nguyễn Văn Lợi	100%
4	Năm 2025	CĐ46CG	17	Nguyễn Thị Hải Yến	100%
<b>Cộng</b>					

### 2.3. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

#### Tổng hợp kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	<b>ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC</b>		<i>Đạt</i>
	<b>Tổng điểm</b>	<b>100</b>	<b>95</b>
<b>1</b>	<b>Tiêu chí 1 - Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b>	<b>7,5</b>	<b>7,5</b>
1.1	<i>Tiêu chuẩn 1.1:</i> Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng của trường, mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động.	2,5	2,5
1.2	<i>Tiêu chuẩn 1.2:</i> Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục nghề nghiệp, yêu cầu của ngành, nghề đào tạo, nhu cầu của người học, đơn vị sử dụng lao động, các bên liên quan khác và được công bố công khai.	2,5	2,5
1.3	<i>Tiêu chuẩn 1.3:</i> Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được tích hợp năng lực số cho phù hợp với yêu cầu của chuyên đổi số trong giáo dục nghề nghiệp.	2,5	2,5
<b>2</b>	<b>Tiêu chí 2 - Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo, giáo trình</b>	<b>17,5</b>	<b>15</b>
2.1	<i>Tiêu chuẩn 2.1:</i> Chương trình đào tạo có đầy đủ thông tin, cấu trúc logic, có tính linh hoạt và được cập nhật, phê duyệt, ban hành.	2,5	2,5
2.2	<i>Tiêu chuẩn 2.2:</i> Nội dung chương trình đào tạo đáp ứng sự thay đổi của khoa học, công nghệ, yêu cầu trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và nhu cầu của thị trường lao động hoặc của ngành, địa phương.	2,5	2,5
2.3	<i>Tiêu chuẩn 2.3:</i> Chương trình đào tạo được thiết kế và phát triển dựa trên nhu cầu và phản hồi của các bên liên quan, bảo đảm đạt được chuẩn đầu	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	ra. Mỗi môn học, mô-đun phải thể hiện vị trí, vai trò và tiến trình đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.		
2.4	<b>Tiêu chuẩn 2.4:</b> Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật và cải tiến để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, sự phát triển của ngành, địa phương.	2,5	2,5
2.5	<b>Tiêu chuẩn 2.5:</b> Giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành đủ cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
2.6	<b>Tiêu chuẩn 2.6:</b> Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo, tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực, bảo đảm đáp ứng yêu cầu của ngành, nghề đào tạo.	2,5	2,5
2.7	<b>Tiêu chuẩn 2.7:</b> Giáo trình định kỳ được rà soát, đánh giá và cập nhật theo quy định, đáp ứng sự đổi mới của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
<b>3</b>	<b>Tiêu chí 3 - Hoạt động đào tạo</b>	<b>17,5</b>	<b>15</b>
3.1	<b>Tiêu chuẩn 3.1:</b> Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật. Các hoạt động tư vấn tuyển sinh giúp người học lựa chọn đúng ngành, nghề đào tạo, phát huy năng lực, sở trường của người học. Kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.	2,5	0
3.2	<b>Tiêu chuẩn 3.2:</b> Các phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung, mục tiêu của từng mô-đun, môn học để góp phần đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
3.3	<b>Tiêu chuẩn 3.3:</b> Các hoạt động dạy và học phát huy tính tích cực, tự giác, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học,	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.		
3.4	<b>Tiêu chuẩn 3.4:</b> Trường phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn người học thực hành, thực tập tại nơi làm việc.	2,5	2,5
3.5	<b>Tiêu chuẩn 3.5:</b> Trường xây dựng, ban hành quy trình và tổ chức thực hiện việc kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng cho người tốt nghiệp bảo đảm công bằng, minh bạch; hồ sơ lưu trữ đầy đủ, rõ ràng.	2,5	2,5
3.6	<b>Tiêu chuẩn 3.6:</b> Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các mục tiêu dạy và học.	2,5	2,5
3.7	<b>Tiêu chuẩn 3.7:</b> Kết quả kiểm tra, đánh giá người học được tổng hợp, phân tích và phản hồi kịp thời để cải thiện việc giảng dạy, học tập.	2,5	2,5
4	<b>Tiêu chí 4 - Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và viên chức, người lao động</b>	15	15
4.1	<b>Tiêu chuẩn 4.1:</b> Đội ngũ nhà giáo tham gia giảng dạy có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đạt chuẩn, đáp ứng được yêu cầu chương trình đào tạo và các quy định về tổ chức đào tạo có liên quan.	2,5	2,5
4.2	<b>Tiêu chuẩn 4.2:</b> Đội ngũ nhà giáo được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm. Bảo đảm tất cả các mô-dun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo giảng dạy; bảo đảm tỷ lệ số người học/lớp và tỷ lệ quy đổi người học/nhà giáo.	2,5	2,5
4.3	<b>Tiêu chuẩn 4.3:</b> Có kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo bảo đảm về số lượng và chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo. Nhà giáo tích cực	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo.		
4.4	<b>Tiêu chuẩn 4.4:</b> Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của nhà giáo được xác định có tính hệ thống, có kế hoạch và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu. Nhà giáo định kỳ được học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp hoặc theo yêu cầu đặc thù của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
4.5	<b>Tiêu chuẩn 4.5:</b> Đội ngũ cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của khoa hoặc bộ môn triển khai chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ trong xây dựng, tổ chức triển khai chương trình đào tạo; định kỳ được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	2,5	2,5
4.6	<b>Tiêu chuẩn 4.6:</b> Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của khoa hoặc bộ môn triển khai chương trình đào tạo được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định. Thực hiện chính sách khuyến khích đối với nhà giáo, cán bộ quản lý có thành tích để cải tiến liên tục chất lượng của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
<b>5</b>	<b>Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và học liệu</b>	<b>15</b>	<b>12,5</b>
5.1	<b>Tiêu chuẩn 5.1:</b> Phòng học, phòng học chuyên môn hóa, khu vực thực hành, thực nghiệm bảo đảm quy chuẩn và tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành, các yêu cầu công nghệ và bền vững môi trường. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai bao gồm cả các nhu cầu, điều kiện thiết yếu cho người khuyết	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	tật và không phân biệt đối xử về giới.		
5.2	<b>Tiêu chuẩn 5.2:</b> Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo đầy đủ về số lượng, chủng loại và đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.	2,5	2,5
5.3	<b>Tiêu chuẩn 5.3:</b> Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, bố trí hợp lý, bảo đảm các yêu cầu sư phạm, an toàn sức khỏe và vệ sinh môi trường.	2,5	2,5
5.4	<b>Tiêu chuẩn 5.4:</b> Trường ban hành và áp dụng quy trình quản lý, cấp phát nguyên, nhiên, vật liệu. Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; đáp ứng đầy đủ nhu cầu theo kế hoạch, tiến độ đào tạo và được tái sử dụng hiệu quả.	2,5	2,5
5.5	<b>Tiêu chuẩn 5.5:</b> Thư viện, nguồn học liệu đầy đủ và phù hợp; được cập nhật và áp dụng những tiến bộ về công nghệ thông tin trong quản lý, sử dụng, bảo đảm hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy, học, nghiên cứu của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học và các hoạt động khác liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo.	2,5	0
5.6	<b>Tiêu chuẩn 5.6:</b> Thiết bị, dụng cụ đào tạo, các điều kiện đào tạo trực tuyến phù hợp và được cập nhật đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
<b>6</b>	<b>Tiêu chí 6 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
6.1	<b>Tiêu chuẩn 6.1:</b> Các thông tin về ngành, nghề, chương trình đào tạo, quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường và các chế độ, chính sách đối với người học được mô tả rõ ràng, đầy đủ, công khai.	2,5	2,5
6.2	<b>Tiêu chuẩn 6.2:</b> Người học được bảo đảm hưởng các chế độ, chính sách theo quy định, trong đó có	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập.		
6.3	<b>Tiêu chuẩn 6.3:</b> Người học được tư vấn học tập, tạo điều kiện tham gia các hoạt động ngoại khóa, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, tư vấn về thị trường lao động, việc làm và phát triển nghề nghiệp.	2,5	2,5
6.4	<b>Tiêu chuẩn 6.4:</b> Các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, hoạt động phong trào và các dịch vụ hỗ trợ khác giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm cho người học sau tốt nghiệp. Môi trường và cảnh quan sư phạm tạo thuận lợi cho hoạt động học tập, rèn luyện và phát triển cá nhân của người học.	2,5	2,5
7	<b>Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng</b>	<b>17,5</b>	<b>17,5</b>
7.1	<b>Tiêu chuẩn 7.1:</b> Các chính sách, quy trình, công cụ bảo đảm chất lượng về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, ban hành chương trình đào tạo được xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến.	2,5	2,5
7.2	<b>Tiêu chuẩn 7.2:</b> Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại các khu vực học tập, rèn luyện và các dịch vụ khác được giám sát, đánh giá và cải tiến.	2,5	2,5
7.3	<b>Tiêu chuẩn 7.3:</b> Có hệ thống khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp, sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình đào tạo.	2,5	2,5
7.4	<b>Tiêu chuẩn 7.4:</b> Trường thực hiện tự đánh giá	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	chất lượng chương trình đào tạo và thực hiện các biện pháp cải tiến chất lượng.		
7.5	<b>Tiêu chuẩn 7.5:</b> Tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học và thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát, đối sánh (nếu có) để cải tiến chất lượng.	2,5	2,5
7.6	<b>Tiêu chuẩn 7.6:</b> Dữ liệu về mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học chương trình đào tạo được xác lập và giám sát. Mức độ hài lòng của người tốt nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.	2,5	2,5
7.7	<b>Tiêu chuẩn 7.7:</b> Tỷ lệ có việc làm, khởi nghiệp và tiếp tục học trình độ khác của người học sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh (nếu có) để cải tiến chất lượng. Trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, ít nhất 80% người học tốt nghiệp có việc làm.	2,5	2,5

### 3. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề: Điện tử công nghiệp

**Trình độ: Cao đẳng**

1) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 97,5

2) Tự đánh giá chất lượng: (Đạt) tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề/ngành Điện tử công nghiệp trình độ Cao đẳng

#### 3.1. Chương trình tổng quát

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)				Số đầu điểm thi/ kiểm tra
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra	



<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>29</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>	
MH01	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	36	35	4	
MH02	Tin học	5	75	15	58	2	
MH03	Giáo dục thể chất	4	60	5	51	4	
MH04	Pháp luật	2	30	18	10	2	
MH05	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5	
MH06	Tiếng Anh	8	120	42	72	6	
<b>II</b>	<b>Các môn học, mô đun đào tạo nghề</b>	<b>75</b>	<b>2415</b>	<b>596</b>	<b>1665</b>	<b>154</b>	<b>101</b>
<i>II.1</i>	<i>Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở</i>	<i>22</i>	<i>600</i>	<i>210</i>	<i>344</i>	<i>46</i>	<i>31</i>
MĐ07	An toàn lao động	1	30	10	18	2	3
MĐ08	Kỹ năng mềm	1	30	10	18	2	2
MH09	Cơ sở KT điện	4	60	27	30	3	3
MĐ10	Linh kiện điện tử	2	60	19	36	5	3
MĐ11	Đo lường điện-điện tử	2	60	20	33	7	3
MĐ12	Kỹ thuật mạch điện tử 1	3	90	31	53	6	4
MĐ13	Điện cơ bản	2	60	21	34	5	3
MĐ14	Kỹ thuật mạch điện tử 2	2	60	21	34	5	3
MĐ15	Kỹ thuật xung - số	3	90	33	51	6	4
MĐ16	Lập trình C cơ bản	2	60	18	37	5	3
<i>II.2</i>	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i>	<i>53</i>	<i>1815</i>	<i>386</i>	<i>1321</i>	<i>108</i>	<i>70</i>
MĐ17	Máy điện	2	60	27	28	5	3
MĐ18	Trang bị điện	2	60	15	39	6	4
MĐ19	Thiết kế mạch in	3	80	20	52	8	4
MĐ20	Chế tạo mạch in	2	60	12	43	5	3
MĐ21	Điện tử công suất	2	60	20	35	5	4
MĐ22	Kỹ thuật cảm biến	3	90	31	53	6	4
MĐ23	Lập trình vi điều khiển	3	90	21	58	11	4
MĐ24	Điều khiển lập trình cỡ nhỏ	2	60	20	35	5	3
MĐ25	PLC cơ bản	3	90	31	53	6	4
MĐ26	Điện tử nâng cao	2	60	20	35	5	3

MĐ27	Chuyên đề 1	3	90	27	57	6	4
MĐ28	Chuyên đề 2	2	60	21	34	5	3
MĐ29	Mạng truyền thông công nghiệp	2	60	21	34	5	3
MĐ30	Rô bốt công nghiệp	2	75	26	44	5	3
MĐ31	Hệ thống SX linh hoạt	2	60	21	34	5	3
MĐ32	Chuyên đề 3	2	60	19	36	5	3
MĐ33	Trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp	7	300	17	278	5	5
MĐ34	Thực tập tốt nghiệp	9	400	17	373	10	10
	<b>Tổng cộng</b>	<b>104</b>	<b>2850</b>	<b>753</b>	<b>1920</b>	<b>177</b>	<b>101</b>

### 3.2. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	<b>ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC</b>		<i>Đạt</i>
	<b>Tổng điểm</b>	<b>100</b>	<b>97,5</b>
1	<b>Tiêu chí 1 - Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b>	<b>7,5</b>	<b>7,5</b>
1.1	<i>Tiêu chuẩn 1.1:</i> Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng của trường, mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động.	2,5	2,5
1.2	<i>Tiêu chuẩn 1.2:</i> Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục nghề nghiệp, yêu cầu của ngành, nghề đào tạo, nhu cầu của người học, đơn vị sử dụng lao động, các bên liên quan khác và được công bố công khai.	2,5	2,5
1.3	<i>Tiêu chuẩn 1.3:</i> Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được tích hợp năng lực số cho phù hợp với yêu cầu của chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp.	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
2	<b>Tiêu chí 2 - Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo, giáo trình</b>	<b>17,5</b>	<b>17,5</b>
2.1	<i>Tiêu chuẩn 2.1:</i> Chương trình đào tạo có đầy đủ thông tin, cấu trúc logic, có tính linh hoạt và được cập nhật, phê duyệt, ban hành.	2,5	2,5
2.2	<i>Tiêu chuẩn 2.2:</i> Nội dung chương trình đào tạo đáp ứng sự thay đổi của khoa học, công nghệ, yêu cầu trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và nhu cầu của thị trường lao động hoặc của ngành, địa phương.	2,5	2,5
2.3	<i>Tiêu chuẩn 2.3:</i> Chương trình đào tạo được thiết kế và phát triển dựa trên nhu cầu và phản hồi của các bên liên quan, bảo đảm đạt được chuẩn đầu ra. Mỗi môn học, mô-đun phải thể hiện vị trí, vai trò và tiến trình đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
2.4	<i>Tiêu chuẩn 2.4:</i> Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật và cải tiến để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, sự phát triển của ngành, địa phương.	2,5	2,5
2.5	<i>Tiêu chuẩn 2.5:</i> Giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành đủ cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
2.6	<i>Tiêu chuẩn 2.6:</i> Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo, tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực, bảo đảm đáp ứng yêu cầu của ngành, nghề đào tạo.	2,5	2,5
2.7	<i>Tiêu chuẩn 2.7:</i> Giáo trình định kỳ được rà soát, đánh giá và cập nhật theo quy định, đáp ứng sự đổi mới của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
3	<b>Tiêu chí 3 - Hoạt động đào tạo</b>	<b>17,5</b>	<b>17,5</b>
3.1	<i>Tiêu chuẩn 3.1:</i> Chính sách tuyển sinh được xác	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật. Các hoạt động tư vấn tuyển sinh giúp người học lựa chọn đúng ngành, nghề đào tạo, phát huy năng lực, sở trường của người học. Kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.		
3.2	<b>Tiêu chuẩn 3.2:</b> Các phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung, mục tiêu của từng mô đun, môn học để góp phần đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
3.3	<b>Tiêu chuẩn 3.3:</b> Các hoạt động dạy và học phát huy tính tích cực, tự giác, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.	2,5	2,5
3.4	<b>Tiêu chuẩn 3.4:</b> Trường phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn người học thực hành, thực tập tại nơi làm việc.	2,5	2,5
3.5	<b>Tiêu chuẩn 3.5:</b> Trường xây dựng, ban hành quy trình và tổ chức thực hiện việc kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng cho người tốt nghiệp bảo đảm công bằng, minh bạch; hồ sơ lưu trữ đầy đủ, rõ ràng.	2,5	2,5
3.6	<b>Tiêu chuẩn 3.6:</b> Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các mục tiêu dạy và học.	2,5	2,5
3.7	<b>Tiêu chuẩn 3.7:</b> Kết quả kiểm tra, đánh giá người học được tổng hợp, phân tích và phản hồi kịp thời để cải thiện việc giảng dạy, học tập.	2,5	2,5
4	<b>Tiêu chí 4 - Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và viên chức, người lao động</b>	15	15
4.1	<b>Tiêu chuẩn 4.1:</b> Đội ngũ nhà giáo tham gia	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	giảng dạy có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đạt chuẩn. đáp ứng được yêu cầu chương trình đào tạo và các quy định về tổ chức đào tạo có liên quan.		
4.2	<b>Tiêu chuẩn 4.2:</b> Đội ngũ nhà giáo được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm. Bảo đảm tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo giảng dạy; bảo đảm tỷ lệ số người học/lớp và tỷ lệ quy đổi người học/nhà giáo.	2,5	2,5
4.3	<b>Tiêu chuẩn 4.3:</b> Có kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo bảo đảm về số lượng và chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo. Nhà giáo tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo.	2,5	2,5
4.4	<b>Tiêu chuẩn 4.4:</b> Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của nhà giáo được xác định có tính hệ thống, có kế hoạch và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu. Nhà giáo định kỳ được học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp hoặc theo yêu cầu đặc thù của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
4.5	<b>Tiêu chuẩn 4.5:</b> Đội ngũ cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của khoa hoặc bộ môn triển khai chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ trong xây dựng, tổ chức triển khai chương trình đào tạo; định kỳ được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	2,5	2,5
4.6	<b>Tiêu chuẩn 4.6:</b> Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của khoa hoặc bộ môn triển khai chương trình đào tạo được hưởng	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	các chế độ, chính sách theo quy định. Thực hiện chính sách khuyến khích đối với nhà giáo, cán bộ quản lý có thành tích để cải tiến liên tục chất lượng của chương trình đào tạo.		
5	<b>Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và học liệu</b>	15	12,5
5.1	<b>Tiêu chuẩn 5.1:</b> Phòng học, phòng học chuyên môn hóa, khu vực thực hành, thực nghiệm bảo đảm quy chuẩn và tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành, các yêu cầu công nghệ và bền vững môi trường. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai bao gồm cả các nhu cầu, điều kiện thiết yếu cho người khuyết tật và không phân biệt đối xử về giới.	2,5	2,5
5.2	<b>Tiêu chuẩn 5.2:</b> Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo đầy đủ về số lượng, chủng loại và đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.	2,5	2,5
5.3	<b>Tiêu chuẩn 5.3:</b> Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, bố trí hợp lý, bảo đảm các yêu cầu sư phạm, an toàn sức khỏe và vệ sinh môi trường.	2,5	2,5
5.4	<b>Tiêu chuẩn 5.4:</b> Trường ban hành và áp dụng quy trình quản lý, cấp phát nguyên, nhiên, vật liệu. Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; đáp ứng đầy đủ nhu cầu theo kế hoạch, tiến độ đào tạo và được tái sử dụng hiệu quả.	2,5	2,5
5.5	<b>Tiêu chuẩn 5.5:</b> Thư viện, nguồn học liệu đầy đủ và phù hợp; được cập nhật và áp dụng những tiến bộ về công nghệ thông tin trong quản lý, sử dụng, bảo đảm hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy, học, nghiên cứu của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học và các hoạt động khác liên quan đến việc thực hiện chương	2,5	0



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	trình đào tạo.		
5.6	<b>Tiêu chuẩn 5.6:</b> Thiết bị, dụng cụ đào tạo, các điều kiện đào tạo trực tuyến phù hợp và được cập nhật đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
<b>6</b>	<b>Tiêu chí 6 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
6.1	<b>Tiêu chuẩn 6.1:</b> Các thông tin về ngành, nghề, chương trình đào tạo, quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường và các chế độ, chính sách đối với người học được mô tả rõ ràng, đầy đủ, công khai.	2,5	2,5
6.2	<b>Tiêu chuẩn 6.2:</b> Người học được bảo đảm hưởng các chế độ, chính sách theo quy định, trong đó có chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập.	2,5	2,5
6.3	<b>Tiêu chuẩn 6.3:</b> Người học được tư vấn học tập, tạo điều kiện tham gia các hoạt động ngoại khóa, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, tư vấn về thị trường lao động, việc làm và phát triển nghề nghiệp.	2,5	2,5
6.4	<b>Tiêu chuẩn 6.4:</b> Các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, hoạt động phong trào và các dịch vụ hỗ trợ khác giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm cho người học sau tốt nghiệp. Môi trường và cảnh quan sư phạm tạo thuận lợi cho hoạt động học tập, rèn luyện và phát triển cá nhân của người học.	2,5	2,5
<b>7</b>	<b>Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng</b>	<b>17,5</b>	<b>17,5</b>
7.1	<b>Tiêu chuẩn 7.1:</b> Các chính sách, quy trình, công cụ bảo đảm chất lượng về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, ban hành chương trình đào tạo được xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến.	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
7.2	<b>Tiêu chuẩn 7.2:</b> Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại các khu vực học tập, rèn luyện và các dịch vụ khác được giám sát, đánh giá và cải tiến.	2,5	2,5
7.3	<b>Tiêu chuẩn 7.3:</b> Có hệ thống khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp, sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình đào tạo.	2,5	2,5
7.4	<b>Tiêu chuẩn 7.4:</b> Trường thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và thực hiện các biện pháp cải tiến chất lượng.	2,5	2,5
7.5	<b>Tiêu chuẩn 7.5:</b> Tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học và thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát, đối sánh (nếu có) để cải tiến chất lượng.	2,5	2,5
7.6	<b>Tiêu chuẩn 7.6:</b> Dữ liệu về mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học chương trình đào tạo được xác lập và giám sát. Mức độ hài lòng của người tốt nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.	2,5	2,5
7.7	<b>Tiêu chuẩn 7.7:</b> Tỷ lệ có việc làm, khởi nghiệp và tiếp tục học trình độ khác của người học sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh (nếu có) để cải tiến chất lượng. Trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, ít nhất 80% người học tốt nghiệp có việc làm.	2,5	2,5



#### 4. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề: Điện công nghiệp

Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 2700 giờ/ 96 tín chỉ.

- Số lượng môn học, mô đun: 37

- Khối lượng các môn chung: 435 giờ/19 tín chỉ

- Khối lượng các mô học, mô đun chuyên môn: 2.265 giờ/ 77 tín chỉ

- Khối lượng lý thuyết: 839 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1861 giờ/ 96 tín chỉ.

#### 4.1. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề và Nội dung chương trình đào tạo

##### 4.1.1 Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (chung)	
1	NLCB-01	Làm việc nhóm
2	NLCB-02	Thực hiện các biện pháp phòng chống cháy nổ.
3	NLCB-03	Thực hiện các biện pháp an toàn sử dụng điện và sơ cứu người bị điện giật.
4	NLCB-04	Thực hiện các biện pháp phòng tránh tai nạn lao động.
5	NLCB-05	Thực hiện sơ cứu cơ bản
6	NLCB-06	Sử dụng tiếng Anh theo chuẩn năng lực bậc 2/6 trong khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam
7	NLCB-07	Sử dụng máy tính theo chuẩn năng lực quy định
II	Năng lực cốt lõi (chuyên môn)	
1	NLCL-01	Nhận nhiệm vụ công việc
2	NLCL-02	Nhận biết các loại vật liệu điện – khí cụ điện
3	NLCL-03	Sử dụng các dụng cụ cầm tay
4	NLCL-04	Sử dụng các dụng cụ đo, thiết bị đo lường ngành Điện.
5	NLCL-05	Thực hiện vệ sinh công nghiệp
6	NLCL-06	Đọc và vẽ được các bản vẽ về chuyên ngành Điện Công nghiệp
7	NLCL-07	Báo cáo kết quả công việc
8	NLCL-08	Sử dụng bộ dụng cụ điện cầm tay
9	NLCL-09	Sử dụng bộ dụng cụ đo lường điện

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
10	NLCL-10	Đọc hiểu tài liệu kỹ thuật
11	NLCL-11	Lắp đặt điện cơ bản
12	NLCL-12	Sửa chữa mạch điện tử cơ bản
13	NLCL-13	Cài đặt phần mềm ứng dụng chuyên ngành
14	NLCL-14	Thiết kế mạch sử dụng các phần tử logic
15	NLCL-15	Sử dụng phần mềm autocad
16	NLCL-16	Xác định vị trí lắp đặt thiết bị theo bản vẽ
17	NLCL-17	Thi công lắp đặt ống, máng, đi dây
18	NLCL-18	Đo điện trở cách điện, đo thông mạch cho hệ thống
19	NLCL-19	Đấu nối thiết bị, kiểm tra không điện
20	NLCL-20	Cấp nguồn điện và cài đặt (nếu có)
21	NLCL-21	Vận hành thử và kiểm tra chức năng mạch điện, hiệu chỉnh
22	NLCL-22	Nghiệm thu, bàn giao.
23	NLCL-23	Hướng dẫn sử dụng và bảo quản thiết bị
III	Năng lực nâng cao	
1	NLNC-01	Lập kế hoạch làm việc
2	NLNC-02	Chuẩn bị dụng cụ làm việc
3	NLNC-03	Xác định chế độ cắt khi gia công
4	NLNC-04	Gia công tủ điện
5	NLNC-05	Gá, lắp thiết bị
6	NLNC-06	Đấu nối thiết bị
7	NLNC-07	Kiểm tra không điện
8	NLNC-08	Cấp nguồn điện, cài đặt, lập trình (nếu có)
9	NLNC-09	Vận hành thử và kiểm tra chức năng mạch điện và hiệu chỉnh
10	NLNC-10	Khảo sát hiện trạng máy điện
11	NLNC-11	Lập được kế hoạch, phương án và đề xuất phê duyệt.
12	NLNC-12	Nhận và kiểm tra dụng cụ, thiết bị, vật tư
13	NLNC-13	Thực hiện phương án đã được phê duyệt
14	NLNC-14	Kiểm tra và vận hành thử



TT	Mã năng lực	Tên năng lực
15	NLNC-15	Ghi chép nhật ký
16	NLNC-16	Nghiệm thu, bàn giao.
17	NLNC-17	Xác định vị trí lắp đặt thiết bị theo bản vẽ
18	NLNC-18	Thi công lắp đặt ống, máng, đi dây
19	NLNC-19	Đo điện trở cách điện, đo thông mạch cho hệ thống
20	NLNC-20	Đấu nối thiết bị, kiểm tra không điện
21	NLNC-21	Cấp nguồn điện và cài đặt, Lập trình, hiệu chỉnh
22	NLNC-22	Vận hành thử và kiểm tra chức năng mạch điện, hiệu chỉnh
23	NLNC-23	Lắp ráp điện và ống dẫn khí cho hệ thống khí nén
24	NLNC-24	Lắp ráp điện và ống dẫn thủy lực cho hệ thống thủy lực
25	NLNC-25	Kiểm tra hệ thống khí nén, thủy lực sau khi lắp ráp
26	NLNC-26	Lắp ráp điện cho hệ thống điều khiển lập trình PLC
27	NLNC-27	Lập trình điều khiển hệ thống theo yêu cầu công nghệ
28	NLNC-28	Cấu hình truyền thông công nghiệp
29	NLNC-29	Cài đặt các thông số cho biến tần
30	NLNC-30	Điều khiển động cơ Servo
31	NLNC-31	Thiết kế giao diện điều khiển và giám sát
32	NLNC-32	Cài đặt hiệu chỉnh cảm biến
33	NLNC-33	Vận hành hệ thống Điện công nghiệp
34	NLNC-34	Khảo sát các loại robot công nghiệp
35	NLNC-35	Lập chương trình cho robot công nghiệp
36	NLNC-36	Mô phỏng chạy thử chương trình điều khiển robot công nghiệp
37	NLNC-37	Hiệu chỉnh chương trình điều khiển robot công nghiệp
38	NLNC-38	Vận hành robot công nghiệp
39	NLNC-39	Đọc quy trình vận hành hệ thống sản xuất

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
40	NLNC-40	Thực hiện công tác chuẩn bị trước khi vận hành, giám sát
41	NLNC-41	Kiểm tra hệ thống trước khi vận hành
42	NLNC-42	Vận hành và giám sát hệ thống sản xuất điện công nghiệp
43	NLNC-43	Lắp ráp thiết bị năng lượng tái tạo
44	NLNC-44	Bảo trì hệ thống truyền động điện
45	NLNC-45	Bảo trì hệ thống thuỷ lực, khí nén
46	NLNC-46	Bảo trì hệ thống cảm biến và đo lường
47	NLNC-47	Bảo trì hệ thống điện điều khiển và truyền thông
48	NLNC-48	Vận hành và giám sát hệ thống sản xuất
49	NLNC-49	Ứng dụng công nghệ IoT
50	NLNC-50	Hướng dẫn sử dụng thiết bị Điện công nghiệp
51	NLNC-51	Đánh giá hệ thống sau nâng cấp

#### 4.1.2. Nội dung chương trình đào tạo

Mã MĐ/M H	Ghi chú	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ kiểm tra
<b>I</b>		<b>Các môn học chung</b>	<b>19</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
6Q0001	MH	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
6Q0002	MH	Pháp luật	2	30	18	10	2
6Q0003	MH	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
6Q0004	MH	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
6Q0005	MH	Tin học	3	75	15	58	2
6Q0006	MH	Tiếng Anh	4	120	42	72	6



<b>II</b>	<b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>		<b>77</b>	<b>2265</b>	<b>682</b>	<b>1458</b>	<b>125</b>
<b>II.1</b>		<b>Môn học, mô đun cơ sở</b>	<b>17</b>	<b>435</b>	<b>139</b>	<b>262</b>	<b>34</b>
6Q0707	MĐ	An toàn, vệ sinh lao động	1	30	12	16	2
6Q0708	MĐ	Kỹ năng mềm	1	30	10	18	2
6Q0709	MH	Cơ sở Kỹ thuật điện	3	45	18	23	4
6Q0710	MĐ	KT Đo lường	1	30	8	20	2
6Q0711	MĐ	Vẽ Kỹ thuật điện & Autocad	2	60	17	39	4
6Q0712	MĐ	Máy điện	1	30	12	16	2
6Q0713	MĐ	Kỹ thuật lắp đặt điện	2	60	18	38	4
6Q0714	MĐ	Kỹ thuật điện tử	2	45	12	29	4
6Q0715	MĐ	Vật liệu điện – Khí cụ điện	2	45	14	28	3
6Q0716	MĐ	Lắp đặt cơ khí	2	60	18	35	7
<b>II.2</b>		<b>Môn học, mô đun chuyên môn</b>	<b>56</b>	<b>1710</b>	<b>499</b>	<b>1130</b>	<b>81</b>
6Q0717	MĐ	Sửa chữa và vận hành máy điện	3	90	19	66	5
6Q0718	MĐ	Thiết bị điện gia dụng	2	45	15	26	4
6Q0719	MĐ	Kỹ thuật cảm biến	2	45	15	27	3
6Q0720	MĐ	Điện tử công suất	2	45	15	27	3
6Q0721	MĐ	Lắp đặt điện khí	2	60	18	34	8
6Q0722	MĐ	Truyền động điện	2	60	18	38	4
6Q0723	MĐ	Cung cấp điện	4	75	42	28	5
6Q0724	MH	Trang bị điện	4	60	30	26	4
6Q0725	MĐ	Lắp đặt và vận hành mạch trang bị điện công nghiệp	4	120	30	83	7
6Q0726	MĐ	Điều khiển lập trình cỡ nhỏ	3	75	20	50	5
6Q0727	MĐ	Điều khiển điện khí nén - Thủy lực	2	60	18	38	4

6Q0728	MĐ	PLC công nghiệp	2	60	20	36	4
6Q0729	MĐ	Lắp và cài đặt biến tần	2	45	16	25	4
6Q0730	MĐ	Đồ án thiết kế hệ thống điện công nghiệp	2	45	8	35	2
6Q0731	MĐ	Năng lượng tái tạo	2	45	15	27	3
6Q0732	MĐ	Mạng truyền thông công nghiệp & SCADA	2	60	20	36	4
6Q0733	MĐ	Trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp	8	360	90	264	6
6Q0734	MĐ	Thực tập tốt nghiệp	8	360	90	264	6
II.3		<b>Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao</b>	4	120	44	66	10
6Q0735	MĐ	Thị giác máy công nghiệp	2	60	22	33	5
6Q0736	MĐ	Kỹ thuật vi điều khiển	2	60	22	33	5
6Q0737	MĐ	Rô bốt công nghiệp	2	60	22	33	5
<b>Tổng cộng</b>			<b>96</b>	<b>2700</b>	<b>839</b>	<b>1713</b>	<b>148</b>

**Lưu ý:**

- Đối với các môn học, mô đun chuyên môn khối lượng kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành phải đảm bảo tỷ lệ:

+ Lý thuyết chiếm từ 30% - 50%;

+ Thực hành, thực tập, thí nghiệm chiếm từ 50% - 70%.

- Thời gian kiểm tra, thi lý thuyết tính vào giờ lý thuyết; thời gian thi, kiểm tra, thi thực hành, tích hợp tính vào giờ thực hành.

- Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo: Thời gian học tập tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập tối thiểu tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính đối như sau:

+ Một giờ học lý thuyết là 45 phút, một giờ học thực hành/tích hợp/thực tập là 60 phút;

+ Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian người học tự học, tự



chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không tính để quy đổi ra giờ, tín chỉ trong chương trình;

+ Số lượng tín chỉ trong mỗi môn học, mô đun và trong chương trình đào tạo được tính làm tròn là số nguyên, trường hợp không thể làm tròn thì có thể quy đổi thành số tín chỉ lẻ, thập phân;

4.1.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường có thể bố trí cho sinh viên tham quan, học tập, trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp, tham gia sản xuất trực tiếp tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	Từ 05 giờ đến 06 giờ và từ 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng, sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày, từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần).
3	Hoạt động thư viện; Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt định kỳ theo kế hoạch hoặc chuyên đề.
5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học, mô đun.

4.1.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun, thi tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 30 tháng 3 năm 2022, quy định về tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ. Quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường.

## 4.2. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
<b>ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC</b>			<i>Đạt</i>
<b>Tổng điểm</b>		<b>100</b>	<b>97,5</b>
<b>1</b>	<b>Tiêu chí 1 - Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b>	<b>7,5</b>	<b>7,5</b>
1.1	<i>Tiêu chuẩn 1.1:</i> Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng của trường, mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động.	2,5	2,5
1.2	<i>Tiêu chuẩn 1.2:</i> Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục nghề nghiệp, yêu cầu của ngành, nghề đào tạo, nhu cầu của người học, đơn vị sử dụng lao động, các bên liên quan khác và được công bố công khai.	2,5	2,5
1.3	<i>Tiêu chuẩn 1.3:</i> Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được tích hợp năng lực số cho phù hợp với yêu cầu của chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp.	2,5	2,5
<b>2</b>	<b>Tiêu chí 2 - Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo, giáo trình</b>	<b>17,5</b>	<b>17,5</b>
2.1	<i>Tiêu chuẩn 2.1:</i> Chương trình đào tạo có đầy đủ thông tin, cấu trúc logic, có tính linh hoạt và được cập nhật, phê duyệt, ban hành.	2,5	2,5
2.2	<i>Tiêu chuẩn 2.2:</i> Nội dung chương trình đào tạo đáp ứng sự thay đổi của khoa học, công nghệ, yêu cầu trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và nhu cầu của thị trường lao động hoặc của ngành, địa phương.	2,5	2,5
2.3	<i>Tiêu chuẩn 2.3:</i> Chương trình đào tạo được thiết kế và phát triển dựa trên nhu cầu và phản hồi của các bên liên quan, bảo đảm đạt được chuẩn đầu ra. Mỗi môn học, mô-đun phải thể hiện vị trí, vai trò và tiến trình đạt được chuẩn đầu ra của	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	chương trình đào tạo.		
2.4	<b>Tiêu chuẩn 2.4:</b> Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật và cải tiến để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, sự phát triển của ngành, địa phương.	2,5	2,5
2.5	<b>Tiêu chuẩn 2.5:</b> Giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành đủ cho các mô đun, môn học của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
2.6	<b>Tiêu chuẩn 2.6:</b> Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo, tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực, bảo đảm đáp ứng yêu cầu của ngành, nghề đào tạo.	2,5	2,5
2.7	<b>Tiêu chuẩn 2.7:</b> Giáo trình định kỳ được rà soát, đánh giá và cập nhật theo quy định, đáp ứng sự đổi mới của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
<b>3</b>	<b>Tiêu chí 3 - Hoạt động đào tạo</b>	<b>17,5</b>	<b>17,5</b>
3.1	<b>Tiêu chuẩn 3.1:</b> Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật. Các hoạt động tư vấn tuyển sinh giúp người học lựa chọn đúng ngành, nghề đào tạo, phát huy năng lực, sở trường của người học. Kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.	2,5	2,5
3.2	<b>Tiêu chuẩn 3.2:</b> Các phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung, mục tiêu của từng mô đun, môn học để góp phần đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
3.3	<b>Tiêu chuẩn 3.3:</b> Các hoạt động dạy và học phát huy tính tích cực, tự giác, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	đời.		
3.4	<b>Tiêu chuẩn 3.4:</b> Trường phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn người học thực hành, thực tập tại nơi làm việc.	2,5	2,5
3.5	<b>Tiêu chuẩn 3.5:</b> Trường xây dựng, ban hành quy trình và tổ chức thực hiện việc kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng cho người tốt nghiệp bảo đảm công bằng, minh bạch; hồ sơ lưu trữ đầy đủ, rõ ràng.	2,5	2,5
3.6	<b>Tiêu chuẩn 3.6:</b> Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các mục tiêu dạy và học.	2,5	2,5
3.7	<b>Tiêu chuẩn 3.7:</b> Kết quả kiểm tra, đánh giá người học được tổng hợp, phân tích và phản hồi kịp thời để cải thiện việc giảng dạy, học tập.	2,5	2,5
4	<b>Tiêu chí 4 - Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và viên chức, người lao động</b>	15	15
4.1	<b>Tiêu chuẩn 4.1:</b> Đội ngũ nhà giáo tham gia giảng dạy có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đạt chuẩn, đáp ứng được yêu cầu chương trình đào tạo và các quy định về tổ chức đào tạo có liên quan.	2,5	2,5
4.2	<b>Tiêu chuẩn 4.2:</b> Đội ngũ nhà giáo được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm. Bảo đảm tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo giảng dạy; bảo đảm tỷ lệ số người học/lớp và tỷ lệ quy đổi người học/nhà giáo.	2,5	2,5
4.3	<b>Tiêu chuẩn 4.3:</b> Có kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo bảo đảm về số lượng và chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo. Nhà giáo tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo.	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
4.4	<b>Tiêu chuẩn 4.4:</b> Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của nhà giáo được xác định có tính hệ thống, có kế hoạch và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu. Nhà giáo định kỳ được học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp hoặc theo yêu cầu đặc thù của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
4.5	<b>Tiêu chuẩn 4.5:</b> Đội ngũ cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của khoa hoặc bộ môn triển khai chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ trong xây dựng, tổ chức triển khai chương trình đào tạo; định kỳ được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	2,5	2,5
4.6	<b>Tiêu chuẩn 4.6:</b> Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của khoa hoặc bộ môn triển khai chương trình đào tạo được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định. Thực hiện chính sách khuyến khích đối với nhà giáo, cán bộ quản lý có thành tích để cải tiến liên tục chất lượng của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
<b>5</b>	<b>Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và học liệu</b>	<b>15</b>	<b>12,5</b>
5.1	<b>Tiêu chuẩn 5.1:</b> Phòng học, phòng học chuyên môn hóa, khu vực thực hành, thực nghiệm bảo đảm quy chuẩn và tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành, các yêu cầu công nghệ và bền vững môi trường. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai bao gồm cả các nhu cầu, điều kiện thiết yếu cho người khuyết tật và không phân biệt đối xử về giới.	2,5	2,5
5.2	<b>Tiêu chuẩn 5.2:</b> Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	tạo đầy đủ về số lượng, chủng loại và đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.		
5.3	<b>Tiêu chuẩn 5.3:</b> Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, bố trí hợp lý, bảo đảm các yêu cầu sư phạm, an toàn sức khỏe và vệ sinh môi trường.	2,5	2,5
5.4	<b>Tiêu chuẩn 5.4:</b> Trường ban hành và áp dụng quy trình quản lý, cấp phát nguyên, nhiên, vật liệu. Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; đáp ứng đầy đủ nhu cầu theo kế hoạch, tiến độ đào tạo và được tái sử dụng hiệu quả.	2,5	2,5
5.5	<b>Tiêu chuẩn 5.5:</b> Thư viện, nguồn học liệu đầy đủ và phù hợp; được cập nhật và áp dụng những tiến bộ về công nghệ thông tin trong quản lý, sử dụng, bảo đảm hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy, học, nghiên cứu của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học và các hoạt động khác liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo.	2,5	0
5.6	<b>Tiêu chuẩn 5.6:</b> Thiết bị, dụng cụ đào tạo, các điều kiện đào tạo trực tuyến phù hợp và được cập nhật đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
<b>6</b>	<b>Tiêu chí 6 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
6.1	<b>Tiêu chuẩn 6.1:</b> Các thông tin về ngành, nghề, chương trình đào tạo, quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường và các chế độ, chính sách đối với người học được mô tả rõ ràng, đầy đủ, công khai.	2,5	2,5
6.2	<b>Tiêu chuẩn 6.2:</b> Người học được bảo đảm hưởng các chế độ, chính sách theo quy định, trong đó có chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập.		
6.3	<b>Tiêu chuẩn 6.3:</b> Người học được tư vấn học tập, tạo điều kiện tham gia các hoạt động ngoại khóa, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, tư vấn về thị trường lao động, việc làm và phát triển nghề nghiệp.	2,5	2,5
6.4	<b>Tiêu chuẩn 6.4:</b> Các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, hoạt động phong trào và các dịch vụ hỗ trợ khác giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm cho người học sau tốt nghiệp. Môi trường và cảnh quan sư phạm tạo thuận lợi cho hoạt động học tập, rèn luyện và phát triển cá nhân của người học.	2,5	2,5
7	<b>Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng</b>	<b>17,5</b>	<b>17,5</b>
7.1	<b>Tiêu chuẩn 7.1:</b> Các chính sách, quy trình, công cụ bảo đảm chất lượng về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, ban hành chương trình đào tạo được xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến.	2,5	2,5
7.2	<b>Tiêu chuẩn 7.2:</b> Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại các khu vực học tập, rèn luyện và các dịch vụ khác được giám sát, đánh giá và cải tiến.	2,5	2,5
7.3	<b>Tiêu chuẩn 7.3:</b> Có hệ thống khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp, sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình đào tạo.	2,5	2,5
7.4	<b>Tiêu chuẩn 7.4:</b> Trường thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và thực hiện các biện pháp cải tiến chất lượng.	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
7.5	<b>Tiêu chuẩn 7.5:</b> Tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học và thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát, đối sánh (nếu có) để cải tiến chất lượng.	2,5	2,5
7.6	<b>Tiêu chuẩn 7.6:</b> Dữ liệu về mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học chương trình đào tạo được xác lập và giám sát. Mức độ hài lòng của người tốt nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.	2,5	2,5
7.7	<b>Tiêu chuẩn 7.7:</b> Tỷ lệ có việc làm, khởi nghiệp và tiếp tục học trình độ khác của người học sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh (nếu có) để cải tiến chất lượng. Trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, ít nhất 80% người học tốt nghiệp có việc làm.	2,5	2,5

### 5. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề: Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí

#### Trình độ: Cao đẳng

5.1. Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 97,5

5.2. Tự đánh giá chất lượng: (Đạt) tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề/ngành Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí trình độ Cao đẳng

#### 5.3. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	<b>ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC</b>		Đạt
	<b>Tổng điểm</b>	<b>100</b>	<b>97,5</b>
<b>1</b>	<b>Tiêu chí 1 - Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b>	<b>7,5</b>	<b>7,5</b>
1.1	<b>Tiêu chuẩn 1.1:</b> Mục tiêu của chương trình đào	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng của trường, mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động.		
1.2	<b>Tiêu chuẩn 1.2:</b> Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục nghề nghiệp, yêu cầu của ngành, nghề đào tạo, nhu cầu của người học, đơn vị sử dụng lao động, các bên liên quan khác và được công bố công khai.	2,5	2,5
1.3	<b>Tiêu chuẩn 1.3:</b> Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được tích hợp năng lực số cho phù hợp với yêu cầu của chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp.	2,5	2,5
2	<b>Tiêu chí 2 - Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo, giáo trình</b>	17,5	17,5
2.1	<b>Tiêu chuẩn 2.1:</b> Chương trình đào tạo có đầy đủ thông tin, cấu trúc logic, có tính linh hoạt và được cập nhật, phê duyệt, ban hành.	2,5	2,5
2.2	<b>Tiêu chuẩn 2.2:</b> Nội dung chương trình đào tạo đáp ứng sự thay đổi của khoa học, công nghệ, yêu cầu trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và nhu cầu của thị trường lao động hoặc của ngành, địa phương.	2,5	2,5
2.3	<b>Tiêu chuẩn 2.3:</b> Chương trình đào tạo được thiết kế và phát triển dựa trên nhu cầu và phản hồi của các bên liên quan, bảo đảm đạt được chuẩn đầu ra. Mỗi môn học, mô-đun phải thể hiện vị trí, vai trò và tiến trình đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
2.4	<b>Tiêu chuẩn 2.4:</b> Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật và cải tiến để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, sự phát triển của ngành, địa phương.	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
2.5	<b>Tiêu chuẩn 2.5:</b> Giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành đủ cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
2.6	<b>Tiêu chuẩn 2.6:</b> Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo, tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực, bảo đảm đáp ứng yêu cầu của ngành, nghề đào tạo.	2,5	2,5
2.7	<b>Tiêu chuẩn 2.7:</b> Giáo trình định kỳ được rà soát, đánh giá và cập nhật theo quy định, đáp ứng sự đổi mới của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
<b>3</b>	<b>Tiêu chí 3 - Hoạt động đào tạo</b>	<b>17,5</b>	<b>17,5</b>
3.1	<b>Tiêu chuẩn 3.1:</b> Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật. Các hoạt động tư vấn tuyển sinh giúp người học lựa chọn đúng ngành, nghề đào tạo, phát huy năng lực, sở trường của người học. Kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.	2,5	2,5
3.2	<b>Tiêu chuẩn 3.2:</b> Các phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung, mục tiêu của từng mô-đun, môn học để góp phần đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
3.3	<b>Tiêu chuẩn 3.3:</b> Các hoạt động dạy và học phát huy tính tích cực, tự giác, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.	2,5	2,5
3.4	<b>Tiêu chuẩn 3.4:</b> Trường phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn người học thực hành, thực tập tại nơi làm việc.	2,5	2,5
3.5	<b>Tiêu chuẩn 3.5:</b> Trường xây dựng, ban hành quy	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	trình và tổ chức thực hiện việc kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng cho người tốt nghiệp bảo đảm công bằng, minh bạch; hồ sơ lưu trữ đầy đủ, rõ ràng.		
3.6	<b>Tiêu chuẩn 3.6:</b> Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các mục tiêu dạy và học.	2,5	2,5
3.7	<b>Tiêu chuẩn 3.7:</b> Kết quả kiểm tra, đánh giá người học được tổng hợp, phân tích và phản hồi kịp thời để cải thiện việc giảng dạy, học tập.	2,5	2,5
4	<b>Tiêu chí 4 - Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và viên chức, người lao động</b>	15	15
4.1	<b>Tiêu chuẩn 4.1:</b> Đội ngũ nhà giáo tham gia giảng dạy có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đạt chuẩn, đáp ứng được yêu cầu chương trình đào tạo và các quy định về tổ chức đào tạo có liên quan.	2,5	2,5
4.2	<b>Tiêu chuẩn 4.2:</b> Đội ngũ nhà giáo được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm. Bảo đảm tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo giảng dạy; bảo đảm tỷ lệ số người học/lớp và tỷ lệ quy đổi người học/nhà giáo.	2,5	2,5
4.3	<b>Tiêu chuẩn 4.3:</b> Có kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo bảo đảm về số lượng và chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo. Nhà giáo tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo.	2,5	2,5
4.4	<b>Tiêu chuẩn 4.4:</b> Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của nhà giáo được xác định có tính hệ thống, có kế hoạch và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu. Nhà giáo định kỳ được học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	nhật kiến thức, công nghệ, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp hoặc theo yêu cầu đặc thù của chương trình đào tạo.		
4.5	<b>Tiêu chuẩn 4.5:</b> Đội ngũ cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của khoa hoặc bộ môn triển khai chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ trong xây dựng, tổ chức triển khai chương trình đào tạo; định kỳ được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	2,5	2,5
4.6	<b>Tiêu chuẩn 4.6:</b> Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của khoa hoặc bộ môn triển khai chương trình đào tạo được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định. Thực hiện chính sách khuyến khích đối với nhà giáo, cán bộ quản lý có thành tích để cải tiến liên tục chất lượng của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
<b>5</b>	<b>Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và học liệu</b>	<b>15</b>	<b>12,5</b>
5.1	<b>Tiêu chuẩn 5.1:</b> Phòng học, phòng học chuyên môn hóa, khu vực thực hành, thực nghiệm bảo đảm quy chuẩn và tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành, các yêu cầu công nghệ và bền vững môi trường. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai bao gồm cả các nhu cầu, điều kiện thiết yếu cho người khuyết tật và không phân biệt đối xử về giới.	2,5	2,5
5.2	<b>Tiêu chuẩn 5.2:</b> Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo đầy đủ về số lượng, chủng loại và đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.	2,5	2,5
5.3	<b>Tiêu chuẩn 5.3:</b> Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, bố trí hợp lý, bảo đảm các yêu cầu sự phạm, an toàn sức	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	khỏe và vệ sinh môi trường.		
5.4	<b>Tiêu chuẩn 5.4:</b> Trường ban hành và áp dụng quy trình quản lý, cấp phát nguyên, nhiên, vật liệu. Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; đáp ứng đầy đủ nhu cầu theo kế hoạch, tiến độ đào tạo và được tái sử dụng hiệu quả.	2,5	2,5
5.5	<b>Tiêu chuẩn 5.5:</b> Thư viện, nguồn học liệu đầy đủ và phù hợp; được cập nhật và áp dụng những tiến bộ về công nghệ thông tin trong quản lý, sử dụng, bảo đảm hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy, học, nghiên cứu của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học và các hoạt động khác liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo.	2,5	0
5.6	<b>Tiêu chuẩn 5.6:</b> Thiết bị, dụng cụ đào tạo, các điều kiện đào tạo trực tuyến phù hợp và được cập nhật đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
6	<b>Tiêu chí 6 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b>	10	10
6.1	<b>Tiêu chuẩn 6.1:</b> Các thông tin về ngành, nghề, chương trình đào tạo, quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường và các chế độ, chính sách đối với người học được mô tả rõ ràng, đầy đủ, công khai.	2,5	2,5
6.2	<b>Tiêu chuẩn 6.2:</b> Người học được bảo đảm hưởng các chế độ, chính sách theo quy định, trong đó có chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập.	2,5	2,5
6.3	<b>Tiêu chuẩn 6.3:</b> Người học được tư vấn học tập, tạo điều kiện tham gia các hoạt động ngoại khóa, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, nghiên cứu	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	khoa học, khởi nghiệp, tư vấn về thị trường lao động, việc làm và phát triển nghề nghiệp.		
6.4	<b>Tiêu chuẩn 6.4:</b> Các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, hoạt động phong trào và các dịch vụ hỗ trợ khác giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm cho người học sau tốt nghiệp. Môi trường và cảnh quan sư phạm tạo thuận lợi cho hoạt động học tập, rèn luyện và phát triển cá nhân của người học.	2,5	2,5
7	<b>Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng</b>	17,5	17,5
7.1	<b>Tiêu chuẩn 7.1:</b> Các chính sách, quy trình, công cụ bảo đảm chất lượng về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, ban hành chương trình đào tạo được xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến.	2,5	2,5
7.2	<b>Tiêu chuẩn 7.2:</b> Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại các khu vực học tập, rèn luyện và các dịch vụ khác được giám sát, đánh giá và cải tiến.	2,5	2,5
7.3	<b>Tiêu chuẩn 7.3:</b> Có hệ thống khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp, sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình đào tạo.	2,5	2,5
7.4	<b>Tiêu chuẩn 7.4:</b> Trường thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và thực hiện các biện pháp cải tiến chất lượng.	2,5	2,5
7.5	<b>Tiêu chuẩn 7.5:</b> Tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học và thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát, đối sánh (nếu có) để cải tiến chất lượng.	2,5	2,5
7.6	<b>Tiêu chuẩn 7.6:</b> Dữ liệu về mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học chương trình đào tạo được	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	xác lập và giám sát. Mức độ hài lòng của người tốt nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.		
7.7	<b>Tiêu chuẩn 7.7:</b> Tỷ lệ có việc làm, khởi nghiệp và tiếp tục học trình độ khác của người học sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh (nếu có) để cải tiến chất lượng. Trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, ít nhất 80% người học tốt nghiệp có việc làm.	2,5	2,5

## 6. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề: Công nghệ ô tô

Trình độ: Cao đẳng

6.1. Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 97,5

6.2. Tự đánh giá chất lượng: (Đạt) tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề/ngành Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí trình độ Cao đẳng

### 6.3. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	<b>ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC</b>		Đạt
	<b>Tổng điểm</b>	<b>100</b>	<b>97,5</b>
1	<b>Tiêu chí 1 - Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b>	<b>7,5</b>	<b>7,5</b>
1.1	<b>Tiêu chuẩn 1.1:</b> Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng của trường, mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động.	2,5	2,5
1.2	<b>Tiêu chuẩn 1.2:</b> Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	các trình độ giáo dục nghề nghiệp, yêu cầu của ngành, nghề đào tạo, nhu cầu của người học, đơn vị sử dụng lao động, các bên liên quan khác và được công bố công khai.		
1.3	<b>Tiêu chuẩn 1.3:</b> Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được tích hợp năng lực số cho phù hợp với yêu cầu của chuyên đổi số trong giáo dục nghề nghiệp.	2,5	2,5
<b>2</b>	<b>Tiêu chí 2 - Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo, giáo trình</b>	<b>17,5</b>	<b>17,5</b>
2.1	<b>Tiêu chuẩn 2.1:</b> Chương trình đào tạo có đầy đủ thông tin, cấu trúc logic, có tính linh hoạt và được cập nhật, phê duyệt, ban hành.	2,5	2,5
2.2	<b>Tiêu chuẩn 2.2:</b> Nội dung chương trình đào tạo đáp ứng sự thay đổi của khoa học, công nghệ, yêu cầu trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và nhu cầu của thị trường lao động hoặc của ngành, địa phương.	2,5	2,5
2.3	<b>Tiêu chuẩn 2.3:</b> Chương trình đào tạo được thiết kế và phát triển dựa trên nhu cầu và phản hồi của các bên liên quan, bảo đảm đạt được chuẩn đầu ra. Mỗi môn học, mô-đun phải thể hiện vị trí, vai trò và tiến trình đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
2.4	<b>Tiêu chuẩn 2.4:</b> Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật và cải tiến để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, sự phát triển của ngành, địa phương.	2,5	2,5
2.5	<b>Tiêu chuẩn 2.5:</b> Giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành đủ cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
2.6	<b>Tiêu chuẩn 2.6:</b> Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo, tạo điều	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực, bảo đảm đáp ứng yêu cầu của ngành, nghề đào tạo.		
2.7	<b>Tiêu chuẩn 2.7:</b> Giáo trình định kỳ được rà soát, đánh giá và cập nhật theo quy định, đáp ứng sự đổi mới của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
<b>3</b>	<b>Tiêu chí 3 - Hoạt động đào tạo</b>	<b>17,5</b>	<b>17,5</b>
3.1	<b>Tiêu chuẩn 3.1:</b> Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật. Các hoạt động tư vấn tuyển sinh giúp người học lựa chọn đúng ngành, nghề đào tạo, phát huy năng lực, sở trường của người học. Kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.	2,5	2,5
3.2	<b>Tiêu chuẩn 3.2:</b> Các phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung, mục tiêu của từng mô đun, môn học để góp phần đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
3.3	<b>Tiêu chuẩn 3.3:</b> Các hoạt động dạy và học phát huy tính tích cực, tự giác, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.	2,5	2,5
3.4	<b>Tiêu chuẩn 3.4:</b> Trường phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn người học thực hành, thực tập tại nơi làm việc.	2,5	2,5
3.5	<b>Tiêu chuẩn 3.5:</b> Trường xây dựng, ban hành quy trình và tổ chức thực hiện việc kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng cho người tốt nghiệp bảo đảm công bằng, minh bạch; hồ sơ lưu trữ đầy đủ, rõ ràng.	2,5	2,5
3.6	<b>Tiêu chuẩn 3.6:</b> Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các mục tiêu dạy và học.		
3.7	<b>Tiêu chuẩn 3.7:</b> Kết quả kiểm tra, đánh giá người học được tổng hợp, phân tích và phản hồi kịp thời để cải thiện việc giảng dạy, học tập.	2,5	2,5
4	<b>Tiêu chí 4 - Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và viên chức, người lao động</b>	15	15
4.1	<b>Tiêu chuẩn 4.1:</b> Đội ngũ nhà giáo tham gia giảng dạy có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đạt chuẩn, đáp ứng được yêu cầu chương trình đào tạo và các quy định về tổ chức đào tạo có liên quan.	2,5	2,5
4.2	<b>Tiêu chuẩn 4.2:</b> Đội ngũ nhà giáo được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm. Bảo đảm tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo giảng dạy; bảo đảm tỷ lệ số người học/lớp và tỷ lệ quy đổi người học/nhà giáo.	2,5	2,5
4.3	<b>Tiêu chuẩn 4.3:</b> Có kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo bảo đảm về số lượng và chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo. Nhà giáo tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo.	2,5	2,5
4.4	<b>Tiêu chuẩn 4.4:</b> Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của nhà giáo được xác định có tính hệ thống, có kế hoạch và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu. Nhà giáo định kỳ được học tập, bồi dưỡng, thực tập để cập nhật kiến thức, công nghệ, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp hoặc theo yêu cầu đặc thù của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
4.5	<b>Tiêu chuẩn 4.5:</b> Đội ngũ cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của khoa hoặc bộ môn triển khai chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu về	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ trong xây dựng, tổ chức triển khai chương trình đào tạo; định kỳ được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.		
4.6	<b>Tiêu chuẩn 4.6:</b> Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của khoa hoặc bộ môn triển khai chương trình đào tạo được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định. Thực hiện chính sách khuyến khích đối với nhà giáo, cán bộ quản lý có thành tích để cải tiến liên tục chất lượng của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
<b>5</b>	<b>Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và học liệu</b>	<b>15</b>	<b>12,5</b>
5.1	<b>Tiêu chuẩn 5.1:</b> Phòng học, phòng học chuyên môn hóa, khu vực thực hành, thực nghiệm bảo đảm quy chuẩn và tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành, các yêu cầu công nghệ và bền vững môi trường. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai bao gồm cả các nhu cầu, điều kiện thiết yếu cho người khuyết tật và không phân biệt đối xử về giới.	2,5	2,5
5.2	<b>Tiêu chuẩn 5.2:</b> Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo đầy đủ về số lượng, chủng loại và đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.	2,5	2,5
5.3	<b>Tiêu chuẩn 5.3:</b> Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, bố trí hợp lý, bảo đảm các yêu cầu sư phạm, an toàn sức khỏe và vệ sinh môi trường.	2,5	2,5
5.4	<b>Tiêu chuẩn 5.4:</b> Trường ban hành và áp dụng quy trình quản lý, cấp phát nguyên, nhiên, vật liệu. Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; đáp ứng đầy đủ nhu cầu theo kế hoạch, tiến độ đào tạo và được tái sử	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	dụng hiệu quả.		
5.5	<b>Tiêu chuẩn 5.5:</b> Thư viện, nguồn học liệu đầy đủ và phù hợp; được cập nhật và áp dụng những tiến bộ về công nghệ thông tin trong quản lý, sử dụng, bảo đảm hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy, học, nghiên cứu của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động, người học và các hoạt động khác liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo.	2,5	0
5.6	<b>Tiêu chuẩn 5.6:</b> Thiết bị, dụng cụ đào tạo, các điều kiện đào tạo trực tuyến phù hợp và được cập nhật đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2,5	2,5
6	<b>Tiêu chí 6 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b>	10	10
6.1	<b>Tiêu chuẩn 6.1:</b> Các thông tin về ngành, nghề, chương trình đào tạo, quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường và các chế độ, chính sách đối với người học được mô tả rõ ràng, đầy đủ, công khai.	2,5	2,5
6.2	<b>Tiêu chuẩn 6.2:</b> Người học được bảo đảm hưởng các chế độ, chính sách theo quy định, trong đó có chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập.	2,5	2,5
6.3	<b>Tiêu chuẩn 6.3:</b> Người học được tư vấn học tập, tạo điều kiện tham gia các hoạt động ngoại khóa, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, tư vấn về thị trường lao động, việc làm và phát triển nghề nghiệp.	2,5	2,5
6.4	<b>Tiêu chuẩn 6.4:</b> Các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, hoạt động phong trào và các dịch vụ hỗ trợ khác giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm cho người học sau tốt nghiệp.	2,5	2,5



TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	Môi trường và cảnh quan sư phạm tạo thuận lợi cho hoạt động học tập, rèn luyện và phát triển cá nhân của người học.		
7	<b>Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng</b>	<b>17,5</b>	<b>17,5</b>
7.1	<i>Tiêu chuẩn 7.1:</i> Các chính sách, quy trình, công cụ bảo đảm chất lượng về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, ban hành chương trình đào tạo được xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến.	2,5	2,5
7.2	<i>Tiêu chuẩn 7.2:</i> Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại các khu vực học tập, rèn luyện và các dịch vụ khác được giám sát, đánh giá và cải tiến.	2,5	2,5
7.3	<i>Tiêu chuẩn 7.3:</i> Có hệ thống khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp, sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình đào tạo.	2,5	2,5
7.4	<i>Tiêu chuẩn 7.4:</i> Trường thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và thực hiện các biện pháp cải tiến chất lượng.	2,5	2,5
7.5	<i>Tiêu chuẩn 7.5:</i> Tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học và thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát, đối sánh (nếu có) để cải tiến chất lượng.	2,5	2,5
7.6	<i>Tiêu chuẩn 7.6:</i> Dữ liệu về mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học chương trình đào tạo được xác lập và giám sát. Mức độ hài lòng của người tốt nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và các bên liên quan được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.	2,5	2,5
7.7	<i>Tiêu chuẩn 7.7:</i> Tỷ lệ có việc làm, khởi nghiệp và tiếp tục học trình độ khác của người học sau	2,5	2,5

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh (nếu có) để cải tiến chất lượng. Trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, ít nhất 80% người học tốt nghiệp có việc làm.		

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Căn cứ vào kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp năm 2025, Nhà trường nhận thấy bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần tiếp tục khắc phục nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo và hiệu quả hoạt động. Trên cơ sở đó, Nhà trường xin đề xuất, kiến nghị một số nội dung như sau:

#### 1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn cụ thể về công tác kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp, đảm bảo thống nhất, đồng bộ và dễ triển khai ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Có chính sách hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và nguồn nhân lực cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc duy trì và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ.

Có chính sách hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và nguồn nhân lực cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc duy trì và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ.

Tăng cường tổ chức các khóa bồi dưỡng, tập huấn chuyên sâu về công tác kiểm định chất lượng, đánh giá ngoài và phát triển chương trình đào tạo tiếp cận chuẩn quốc tế.

#### 2. Đối với Cục Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên

Hỗ trợ Nhà trường trong việc cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thị trường lao động và xu hướng phát triển của khoa học – công nghệ.

Tạo điều kiện cho Nhà trường được tham gia các dự án hợp tác quốc tế, dự án chuyển giao chương trình, thiết bị đào tạo tiên tiến.

Cung cấp các công cụ, phần mềm hoặc hệ thống thông tin dùng chung phục vụ quản lý và kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

#### 3. Đối với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội

Quan tâm đầu tư thêm nguồn lực về cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành thí nghiệm hiện đại, phục vụ đào tạo theo hướng thực hành, ứng dụng.



Có cơ chế đặt hàng đào tạo và liên kết giữa Nhà trường với các doanh nghiệp, khu công nghiệp trên địa bàn thành phố để đảm bảo sinh viên ra trường có việc làm phù hợp.

Hỗ trợ Nhà trường trong việc quảng bá hình ảnh, thu hút người học, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- CGDNN&GDTX để báo cáo;
- Sở GD&ĐT để báo cáo;
- BGH để báo cáo;
- Lưu: VT, ĐBCL&QLKH.

**HIỆU TRƯỞNG** *26/02*  
  
**Phạm Thị Hương**